

NÂNG HẠNG TTCK VIỆT NAM (Kỳ 7)

Những lưu ý quan trọng trong kỳ review ETF tháng 09/2026

BSC Research – 11/09/2026

I	<u>Cập nhật diễn biến nâng hạng TTCK Việt Nam</u>	03	III	<u>PHỤ LỤC</u>	18
	<u>Lịch sử nâng hạng các quốc gia của FTSE từ 2008 - 2026</u>	04		<u>Một số nghiên cứu, báo cáo khác đáng chú ý của BSC Research</u>	19
	<u>Hy Lạp, Việt Nam, Nigeria chính thức thăng hạng, Ai Cập nguy cơ bị hạ bậc</u>	05		<u>Phân loại thị trường của MSCI, FTSE Russell, S&P Global</u>	20
	<u>Lộ trình và tỷ lệ giải ngân cổ phiếu Việt Nam</u>	06		<u>Phân loại các bộ chỉ số đầu tư của FTSE GEIS (FTSE Global Equity Index Series)</u>	21
	<u>Thay đổi danh sách cổ phiếu đáng chú ý giữa 02 phiên bản FAQ (1.2 & 1.3)</u>	07		<u>Đánh giá của MSCI về TTCK Việt Nam so sánh với các nước trong ASEAN (T06/2026)</u>	22
	<u>28 quỹ ETF/Index fund dự kiến phân bổ dòng tiền theo FTSE GEIS Index</u>	08		<u>Cập nhật kỳ đánh giá phân loại thị trường T06/2026 đối với TTCK Việt Nam</u>	23
	<u>Dự kiến dòng tiền phân bổ 27 cổ phiếu theo 04 chặng chuyển đổi (FTSE GEIS)</u>	09		<u>Phân loại thị trường của MSCI tháng 06/2026 và nhận xét mới nhất về TTCK Việt Nam</u>	24
II	<u>Những lưu ý trong hoạt động cơ cấu ETF tháng 09/2026</u>	10		<u>Phân loại các bộ chỉ số đầu tư vốn cổ phần của MSCI (MSCI Global Equity Indexes)</u>	25
	<u>Danh sách các quỹ ETF lớn đang tham gia trên TTCK Việt Nam</u>	11		<u>Phân loại thị trường của S&P Global</u>	26
	<u>ETF Vaneck, Xtrackers, Fubon và các quỹ ETF/Index FTSE GEIS đồng loạt cơ cấu</u>	12		<u>Phân loại các bộ chỉ số đầu tư vốn cổ phần của S&P Global (S&P Global BMI)</u>	27
	<u>Hoạt động cơ cấu ETF Fubon (FTSE Vietnam 30 Index)</u>	13		<u>Áp lực bán từ quỹ ETF đang dẫn thu hẹp, rủi ro quy định chỉ số Fubon được loại bỏ</u>	28
	<u>Hoạt động cơ cấu ETF Xtrackers (STOXX Vietnam Total Market Liquid Index)</u>	14		<u>Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam</u>	29
	<u>Hoạt động cơ cấu ETF Vaneck (MarketVector Vietnam Local Index)</u>	15		<u>Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam tại Top 50</u>	32
	<u>Dự kiến dòng tiền phân bổ 27 cổ phiếu trong kỳ cơ cấu ETF ngoại T09/2026</u>	16			

Phụ trách nội dung



Mr. Vu Viet Anh

Analyst

 12 yrs+

 Macro - Market

 anhvv@bsc.com.vn

Cập nhật diễn biến nâng hạng TTCK Việt Nam



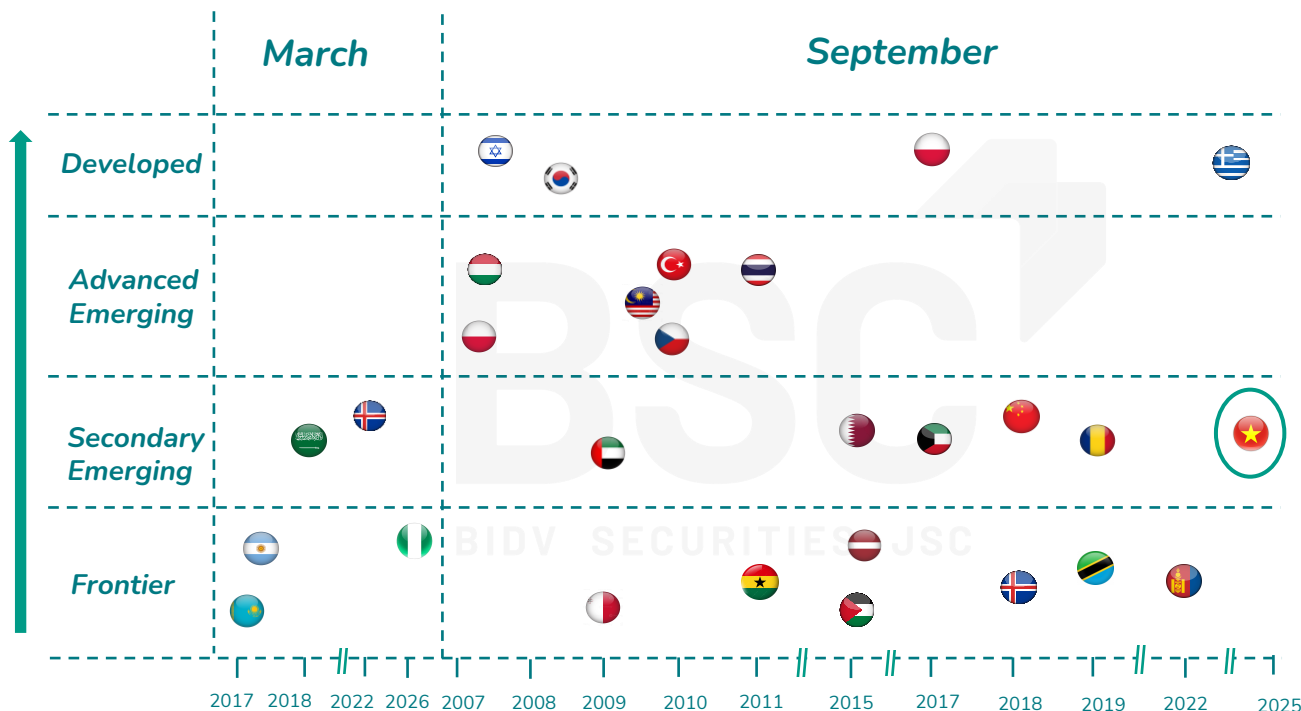


Lịch sử nâng hạng các quốc gia của FTSE từ 2008 - 2026



FTSE
RUSSELL
An LSEG Business

FTSE nâng hạng 28 lần cho 26 quốc gia trong 19 năm



Bảng tổng hợp 28 lần nâng hạng và các mốc thời gian

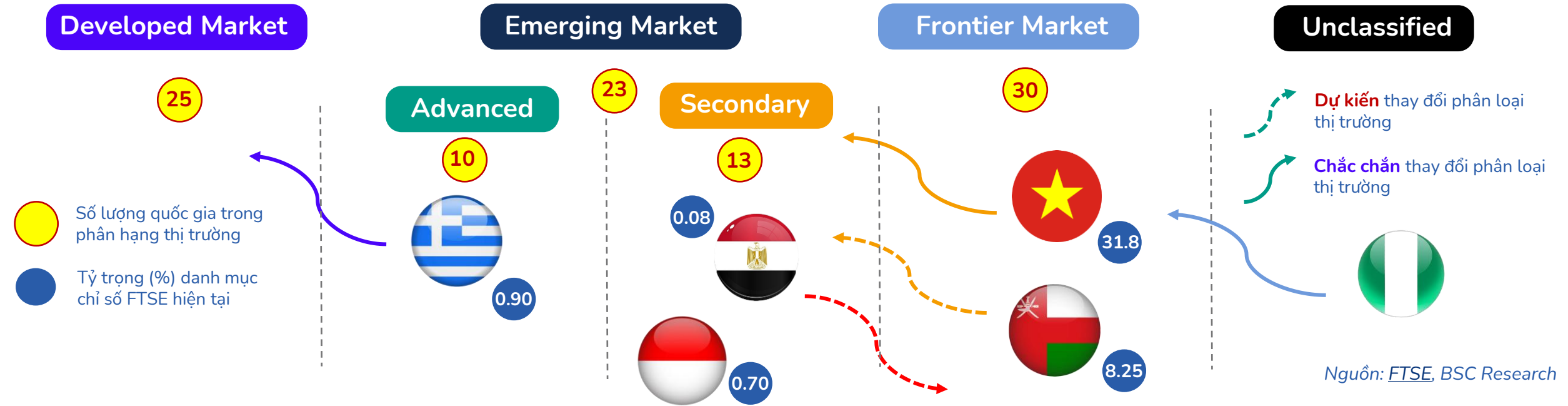
Phân loại	Quốc gia	Chấp thuận nâng hạng	Chính thức có hiệu lực	Thời gian*
Develop	Israel	T09/2007	T09/2008	1 năm
	South Korean	T09/2008	T09/2009	
	Poland	T09/2017	T09/2018	
	Greece	T09/2025	T09/2026	
Advanced Emerging	Hungary	T09/2007	T09/2008	1 năm
	Poland			
	Czech Republic			
	Malaysia	T09/2010	T09/2011	
	Turkey			6 tháng
	Thailand	T09/2011	T03/2012	
Secondary Emerging	UAE	T09/2009	T09/2010	1 năm
	Qatar	T09/2015	T09/2016	
	Kuwait	T09/2017	T09/2018	
	Saudi Arabia	T03/2018	T03/2019	9 tháng
	China A	T09/2018	T06/2019	
	Romania	T09/2019	T09/2020	
	Iceland	T03/2022	T09/2022	6 tháng
	Việt Nam	T09/2025	T09/2026	1 năm
Frontier	Malta	T09/2009	T09/2010	1 năm
	Ghana	T09/2011	T06/2012	9 tháng
	Latvia	T09/2015	T09/2016	1 năm
	Palestine			6 tháng
	Argentina	T03/2017	T09/2017	
	Kazakhstan			
	Iceland	T09/2018	T09/2019	1 năm
	Tanzania	T09/2019	T09/2020	
	Mongolia	T09/2022	T09/2023	
	Nigeria	T03/2026	T09/2026	

* Khoảng thời gian từ thời điểm FTSE ra thông báo chấp thuận nâng hạng đến thời điểm thông báo nâng hạng chính thức có hiệu lực

Nguồn: BSC Research tổng hợp, phân tích từ FTSE

BSC Research nhận xét:

- Từ 2008 – 2026 xét cả trường hợp Hy Lạp và Việt Nam vừa được công bố vào T10/2025 FTSE đã ra thông báo nâng hạng tổng cộng 28 lần áp dụng cho 26 quốc gia.
- Trường hợp mới nhất ngoài Việt Nam, Hy Lạp là Nigeria. Theo thông báo vào T03/2026 Nigeria cũng đã được FTSE nâng hạng từ “Không phân loại” lên phân loại “Frontier”
- Việt Nam sẽ được thêm vào FTSE GEIS và các chỉ số liên quan thông qua quy trình triển khai phân kỳ gồm 04 đợt, bắt đầu từ tháng 9 năm 2026 và kết thúc vào tháng 9 năm 2027.** Phương pháp phân kỳ này được thiết kế để đảm bảo quá trình chuyển đổi thị trường diễn ra trật tự, quản lý dòng vốn vào dự kiến, đồng thời hỗ trợ nguồn vốn không yêu cầu ký quỹ trước (NPF) và thanh khoản đầy đủ trong suốt quá trình đưa vào chỉ số.

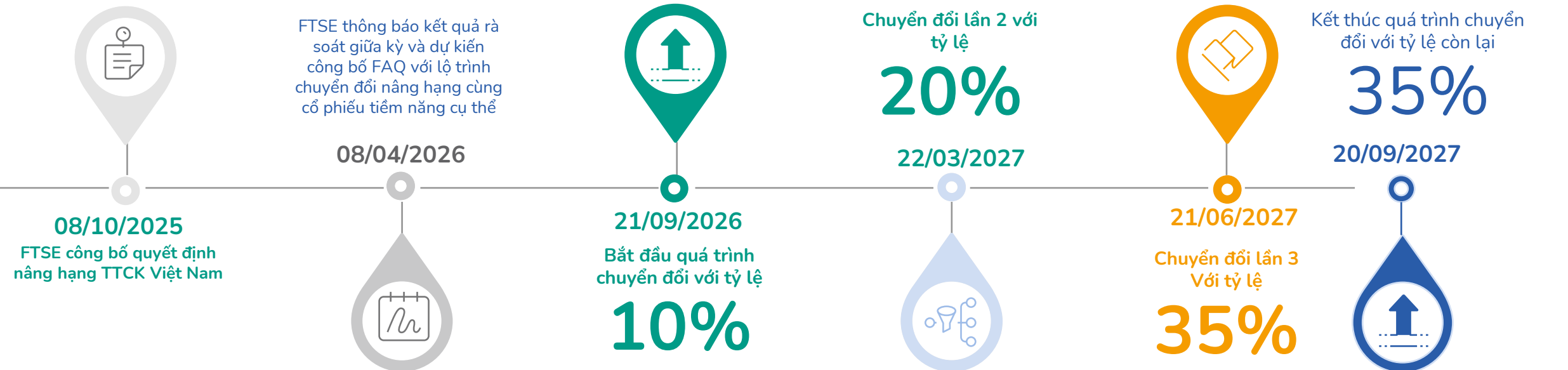


Nhận xét đang chú ý đối với các Quốc gia có khả năng thay đổi phân hạng thị trường trong 2026:

- Việt Nam, Hy Lạp và Nigeria** chính thức nâng hạng, quá trình chuyển đổi sẽ bắt đầu vào tháng 09/2026.
- Nigeria**: Trước đó, quốc gia này đã bị hạ xuống bậc “Unclassified” vào T09/2023 liên quan đến vấn đề luân chuyển dòng vốn cho các NĐT tổ chức nước ngoài và khả năng thực thi trong vấn đề ngoại hối. FTSE Russell chính thức thông báo nâng hạng Nigeria lên trạng thái thị trường Cận biên (Frontier market), có hiệu lực từ khi mở cửa phiên giao dịch thứ Hai, ngày 21/09/2026.
- Indonesia**: Trạng thái Secondary Emerging của Indonesia vẫn giữ nguyên. FTSE Russell chưa xem xét đưa Indonesia vào danh sách theo dõi và sẽ tiếp tục tham vấn ý kiến từ các bên liên quan trước kỳ đánh giá tháng 06/2026.

- Ai Cập**: Có khả năng bị hạ bậc thị trường từ Secondary Emerging xuống Frontier bởi nguyên nhân: không đáp ứng yêu cầu về số lượng chứng khoán tối thiểu đáp ứng các điều kiện của FTSE trong các bộ chỉ số đầu tư toàn cầu. Mặc dù dữ liệu cuối năm 2025 vẫn chưa đạt yêu cầu, nhưng các cải cách kinh tế gần đây và nỗ lực từ Sở Giao dịch Chứng khoán Ai Cập đã giúp cải thiện thanh khoản. FTSE sẽ tiếp tục đánh giá dựa trên dữ liệu chốt ngày 30/06/2026 và tiếp tục giữ Ai Cập trong Danh sách theo dõi để xem xét hạ bậc.
- Oman**: đáp ứng đủ 9 tiêu chí về chất lượng để đạt trạng thái thị trường Secondary Emerging, tuy nhiên, thị trường này vẫn chưa đạt yêu cầu tối thiểu về vốn hóa thị trường có thể đầu tư và số lượng chứng khoán (yêu cầu ít nhất 3 mã vốn hóa lớn/vừa và tổng cộng 5 mã thuộc các nhóm Large/Mid/Small Cap). FTSE Russell sẽ tiếp tục theo dõi và cung cấp bản cập nhật trong kỳ đánh giá thường niên vào tháng 09/2026.

Lộ trình và tỷ lệ giải ngân cổ phiếu Việt Nam



Giai đoạn	Kỳ đánh giá	Ngày bắt đầu hiệu lực	% Giải ngân thêm	Tiến độ hoàn thành chung	Ví dụ Cổ phiếu A (tỷ trọng mục tiêu 49%) - Mua thêm	Ví dụ Cổ phiếu A - Tổng tỷ trọng trong rổ
Đợt 1	Tháng 9/2026	Thứ Hai, 21/09/2026	10%	10%	4.90%	4.90%
Đợt 2	Tháng 3/2027	Thứ Hai, 22/03/2027	20%	30%	9.80%	14.70%
Đợt 3	Tháng 6/2027	Thứ Hai, 21/06/2027	35%	65%	17.15%	31.85%
Đợt 4	Tháng 9/2027	Thứ Hai, 20/09/2027	35%	100%	17.15%	49.00%

Thay đổi danh sách cổ phiếu đáng chú ý giữa 02 phiên bản FAQ (1.2 & 1.3)

23 cổ phiếu theo FAQ v1.2

TT	Tên công ty	Mã CK	Sàn	Phân loại quy mô
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	BID	HSX	Large
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VCB	HSX	Large
3	Tập đoàn Vingroup - CTCP	VIC	HSX	Large
4	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	HSX	Large
5	Công ty Cổ phần FPT	FPT	HSX	Mid
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	HSX	Mid
7	CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	BSR	HSX	Small
8	Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	DGC	HSX	Small
9	CTCP Điện lực Gelex	GEE	HSX	Small
10	Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	HSX	Small
11	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc	KBC	HSX	Small
12	Tập đoàn Masan	MSN	HSX	Small
13	Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	NVL	HSX	Small
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	HSX	Small
15	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	HSX	Small
16	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	HSX	Small
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	VCI	HSX	Small
18	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	HSX	Small
19	Công ty CP Sữa Việt Nam	VNM	HSX	Small
20	Tập đoàn GELEX	GEX	HSX	Small
21	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	HSX	Small
22	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	HSX	Small
23	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	HSX	Small

Lưu ý: FTSE sử dụng dữ liệu ngày 31/12/2025 để ước lượng danh sách các cổ phiếu

FTSE đã điều chỉnh tỷ trọng dự kiến (so với FAQ v1.1) trong 04 bộ chỉ số chính:

1. FTSE Global All Cap (0.034%) -> điều chỉnh giảm nhẹ (0.003%);
2. FTSE Emerging All Cap (0.329%) -> giảm 0.021%;
3. FTSE All-World (0.020%) -> điều chỉnh giảm nhẹ (0.004%);
4. FTSE Emerging (0.192%) -> giảm 0.035%;

Lưu ý dữ liệu FTSE sử dụng tại ngày 31/03/2026 để ước tính tỷ trọng này

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FTSE

27 cổ phiếu theo FAQ v1.3

TT	Tên công ty	Mã CK	Sàn	Phân loại quy mô
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VCB	HSX	Large
2	Tập đoàn Vingroup - CTCP	VIC	HSX	Large
3	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	HSX	Large
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	BID	HSX	Mid
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	HSX	Mid
6	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	VPB	HSX	Mid
7	Công ty Cổ phần FPT	FPT	HSX	Small
8	Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	GEX	HSX	Small
9	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank)	HDB	HSX	Small
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HSC)	HCM	HSX	Small
11	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (Masan Consumer)	MCH	HSX	Small
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	HSX	Small
13	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	NVL	HSX	Small
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	STB	HSX	Small
15	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	SHB	HSX	Small
16	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	SSB	HSX	Small
17	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	HSX	Small
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (TCBS)	TCX	HSX	Small
19	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	VCI	HSX	Small
20	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC	HSX	Small
21	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)	VNM	HSX	Small
22	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB)	MSB	HSX	Small
23	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	HSX	Small
24	Công ty Cổ phần Vinpearl	VPL	HSX	Small
25	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	VIX	HSX	Small
26	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	VND	HSX	Small
27	Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	VCK	HSX	Small

FTSE đã điều chỉnh tỷ trọng dự kiến (so với FAQ v1.2) trong 04 bộ chỉ số chính:

1. FTSE Global All Cap (0.0490%) -> tăng 0.0150%;
2. FTSE Emerging All Cap (0.4880%) -> tăng 0.1590%;
3. FTSE All-World (0.0311%) -> tăng 0.0111%;
4. FTSE Emerging (0.3089%) -> tăng 0.1169%;

Lưu ý dữ liệu FTSE sử dụng tại ngày 21/08/2026 để ước tính tỷ trọng này

STT	Tên quỹ	Benchmark Index (FTSE)	Phân khúc	AUM (tr. USD)	Kịch bản tích cực		Tỷ trọng FTSE công bố v1.3 (T08/2026)	Lệch so với kịch bản tích cực của BSC Research
					Tỷ trọng VN ước tính (%)	Tổng giá trị dự kiến (tr. USD)		
1	Vanguard Total World Stock ETF	FTSE Global All Cap Index	All cap	81,656	0.0499%	40.71	0.0490%	-0.001%
2	Vanguard Total World Stock Index Fund	FTSE Global All Cap Index	All cap	19,256	0.0499%	9.60	0.0490%	-0.001%
3	Vanguard Total International Stock Index fund ETF	FTSE Global All Cap ex US Index	All cap	164,922	0.1310%	216.02		
4	Vanguard Total International Stock Index fund	FTSE Global All Cap ex US Index	All cap	488,166	0.1310%	639.42		
5	Vanguard FTSE All-World ex-US ETF	FTSE All-World ex-US Index	Large + Midcap	70,727	0.0838%	59.25		
6	Vanguard FTSE All-World ex-US Index Fund	FTSE All-World ex-US Index	Large + Midcap	27,435	0.0838%	22.98		
7	Vanguard FTSE All-World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	84,580	0.0321%	27.18	0.0311%	-0.001%
8	Invesco FTSE All-World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	5,039	0.0321%	1.62	0.0311%	-0.001%
9	Xtrackers FTSE All-World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	127	0.0321%	0.04	0.0311%	-0.001%
10	iShares FTSE All World UCITS ETF	FTSE All-World Index	Large + Midcap	30	0.0321%	0.01	0.0311%	-0.001%
11	Vanguard FTSE Emerging Markets ETF	FTSE Emerging Markets All Cap China A Inclusion Index	All cap	126,323	0.4943%	624.35	0.4880%	-0.006%
12	Vanguard FTSE Emerging Markets Stock Index Fund	FTSE Emerging Markets All Cap China A Inclusion Index	All cap	40,317	0.4943%	199.27	0.4880%	-0.006%
13	Vanguard FTSE Emerging Markets UCITS ETF	FTSE Emerging Index	Large + Midcap	6,037	0.3182%	19.21	0.3089%	-0.009%
14	Schwab Emerging Markets Equity ETF	FTSE Emerging Index	Large + Midcap	12,948	0.3182%	41.21	0.3089%	-0.009%
15	Franklin FTSE Emerging Markets UCITS ETF	FTSE Emerging Index	Large + Midcap	14	0.3182%	0.04	0.3089%	-0.009%
16	Vanguard FTSE All-World ex-US Small-cap ETF	FTSE Global Small Cap ex-US Index	Small cap	12,049	0.6647%	80.09		
17	Vanguard ESG Global All cap UCITS ETF	FTSE Global All cap Choice Index	All cap	1,901	0.0629%	1.20		
18	Vanguard ESG International Stock ETF	FTSE Global All cap ex US Choice Index	All cap	6,828	0.1761%	12.02		
19	Vanguard ESG Emerging Market All Cap UCITS ETF	FTSE Emerging Markets All Cap Choice Index	All cap	142	0.6002%	0.85		
20	Vanguard FTSE All-World High Dividend Yield UCITS ETF	FTSE All-World High Dividend Yield Index	Large + Midcap	14,663	0.0161%	2.36		
21	JPMorgan Diversified Return Emerging Markets Equity ETF	FTSE Emerging Diversified Index	Large + Midcap	398	0.1594%	0.63		
22	Invesco FTSE Emerging Markets High Dividend Low Volatility UCITS ETF	FTSE Emerging High Dividend Low Volatility Index	Large + Midcap	290	0.1594%	0.46		
23	Invesco RAFI Emerging Markets Fundamental Value UCITS ETF	FTSE RAFI Emerging Market Index	Large + Midcap	90	0.1594%	0.14		
24	HSBC Emerging Market Screened Equity UCITS ETF	FTSE Emerging ESG Low Carbon Select Net Tax Index	Large + Midcap	281	0.1594%	0.45		
25	Franklin FTSE Emerging Markets UCITS ETF	FTSE Emerging Index-NR	Large + Midcap	14	0.3182%	0.04		
26	Franklin FTSE Emerging ex China UCITS ETF	FTSE Emerging ex China Net Tax Index	Large + Midcap	7	0.4413%	0.03		
27	Cathay Ftse Emerging Markets Etf	FTSE Emerging Market China A Inclusion Indices	All cap	213	0.4943%	1.05		
28	L&G Emerging Markets Quality Dividends Equal Weight UCITS ETF	FTSE All Emerging ex IT ex CW ex REITTS Dividends Growth with Quality Net Tax Index	Large + Midcap	65	0.1594%	0.10		
			Tổng	1,164,516		2,000.34		

*Dữ liệu tính đến hết ngày 21/08/2026, dự báo có thể sai số ở một số chỉ tiêu: free-float, trọng số đầu tư... so với cách tính toán mà FTSE sử dụng.

Nguồn: BSC Research tổng hợp, phân tích từ FTSE

STT	Mã CK	Sàn	Phân khúc	Tổng giá trị dự kiến (tr.USD)	Đợt 1 (+10%)		Đợt 2 (+20%)		Đợt 3 (+35%)		Đợt 4 (+35%)		Ghi chú (so với FTSE v1.2)
					Giá trị (tr.USD)	Số ngày	Giá trị (tr.USD)	Số ngày	Giá trị (tr.USD)	Số ngày	Giá trị (tr.USD)	Số ngày	
1	VCB	HOSE	Large	74.41	7.44	0.69	14.88	1.38	26.04	2.41	26.04	2.41	
2	VIC	HOSE	Large	653.94	65.39	1.68	130.79	3.36	228.88	5.88	228.88	5.88	
3	VHM	HOSE	Large	242.06	24.21	0.93	48.41	1.86	84.72	3.26	84.72	3.26	
4	BID	HOSE	Mid	23.59	2.36	0.39	4.72	0.77	8.26	1.35	8.26	1.35	
5	HPG	HOSE	Mid	122.98	12.30	0.63	24.60	1.25	43.04	2.19	43.04	2.19	
6	VPB	HOSE	Mid	83.80	8.38	0.62	16.76	1.24	29.33	2.18	29.33	2.18	Thêm mới
7	FPT	HOSE	Small	78.60	7.86	0.48	15.72	0.97	27.51	1.69	27.51	1.69	
8	GEX	HOSE	Small	22.32	2.23	0.18	4.46	0.37	7.81	0.65	7.81	0.65	
9	HDB	HOSE	Small	47.94	4.79	0.47	9.59	0.94	16.78	1.65	16.78	1.65	Thêm mới
10	HCM	HOSE	Small	22.61	2.26	0.49	4.52	0.99	7.91	1.73	7.91	1.73	Thêm mới
11	MCH	HOSE	Small	47.40	4.74	2.19	9.48	4.39	16.59	7.68	16.59	7.68	Thêm mới
12	MSN	HOSE	Small	79.48	7.95	0.71	15.90	1.42	27.82	2.49	27.82	2.49	
13	NVL	HOSE	Small	20.42	2.04	0.24	4.08	0.48	7.15	0.83	7.15	0.83	
14	SHB	HOSE	Small	24.79	2.48	0.10	4.96	0.21	8.68	0.37	8.68	0.37	
15	STB	HOSE	Small	54.90	5.49	0.56	10.98	1.13	19.22	1.98	19.22	1.98	
16	SSB	HOSE	Small	20.45	2.05	1.62	4.09	3.24	7.16	5.66	7.16	5.66	Thêm mới
17	SSI	HOSE	Small	56.65	5.67	0.30	11.33	0.59	19.83	1.04	19.83	1.04	
18	TCX	HOSE	Small	22.17	2.22	0.90	4.43	1.79	7.76	3.14	7.76	3.14	Thêm mới
19	VNM	HOSE	Small	69.31	6.93	0.58	13.86	1.16	24.26	2.03	24.26	2.03	
20	VCI	HOSE	Small	24.82	2.48	0.33	4.96	0.65	8.69	1.14	8.69	1.14	
21	VJC	HOSE	Small	37.33	3.73	0.60	7.47	1.19	13.07	2.08	13.07	2.08	
22	MSB	HOSE	Small	19.34	1.93	0.51	3.87	1.03	6.77	1.80	6.77	1.80	Thêm mới
23	VRE	HOSE	Small	29.88	2.99	0.53	5.98	1.07	10.46	1.87	10.46	1.87	
24	VPL	HOSE	Small	26.88	2.69	1.61	5.38	3.23	9.41	5.65	9.41	5.65	Thêm mới
25	VIX	HOSE	Small	45.14	4.51	0.19	9.03	0.39	15.80	0.68	15.80	0.68	
26	VND	HOSE	Small	25.07	2.51	0.35	5.01	0.71	8.78	1.24	8.78	1.24	
27	VCK	HOSE	Small	24.05	2.40	0.87	4.81	1.73	8.42	3.04	8.42	3.04	Thêm mới
Tổng				2,000.34	200.03		400.07		700.12		700.12		

*Dữ liệu tính đến hết ngày 21/08/2026, dự báo có thể sai số ở một số chỉ tiêu: free-float, trọng số đầu tư... so với cách tính toán mà FTSE sử dụng.

Nguồn: BSC Research ước tính từ dữ liệu Bloomberg

Những lưu ý trong hoạt động cơ cấu ETF tháng 09/2026



STT	Tên Quỹ ETF	Nơi niêm yết	Parent/Universe index	Index tham chiếu trực tiếp	AUM* (Tr. USD)	Ghi chú
ETF ngoại					1,514.74	
1	VanEck Vietnam ETF	USA	-	Market Vector Vietnam Local	524.51	Cơ cấu vào T09/2026
2	Xtrackers Vietnam Swap UCITS ETF	EU	STOXX Vietnam Total Market	STOXX Vietnam Total Market Liquid	391.65	Cơ cấu vào T09/2026
3	Fubon FTSE Vietnam ETF	Taiwan	FTSE Vietnam Index Series	FTSE Vietnam 30	351.66	Cơ cấu vào T09/2026
4	KIM KINDEX Vietnam VN30 ETF Synth	Korea	Vietnam All-Share	VN30 Index	178.53	Synthetic ETF
5	Global X MSCI Vietnam ETF	USA	MSCI Vietnam	MSCI Vietnam Select 25-50	36.39	
6	KraneShares Dragon Capital Vietnam Growth Index ETF	USA	-	Dragon Capital Merqube Vietnam Growth	11.51	
7	CGS Fullgoal Vietnam 30 Sector Cap ETF	Singapore	-	iEdge Vietnam 30 Sector Cap	11.46	
9	Premia Vietnam ETF	Hong Kong	S&P Frontier Indices -> S&P Vietnam BMI	S&P Vietnam Core	5.39	
10	CSOP FTSE Vietnam 30 ETF	Hong Kong	FTSE Vietnam Index Series	FTSE Vietnam 30	3.64	
ETF nội					761.99	
1	DCVFMVN Diamond ETF	Vietnam	Vietnam All-Share	VN-Diamond	433.42	
2	DCVFMVN30 ETF Fund	Vietnam	Vietnam All-Share	VN30 Index	234.63	
3	KIM Growth VN30 ETF	Vietnam	Vietnam All-Share	VN30 Index	93.94	
Tổng					2,276.73	

*AUM tổng hợp tại ngày 04/09/2026

Nguồn: BSC Research tổng hợp từ Bloomberg, S&P, FTSE, STOXX, Merqube, SGX

- Dòng vốn đầu tư có thể bị ảnh hưởng bởi quá trình chuyển đổi từ Frontier -> Secondary Emerging theo thông báo của FTSE với thời gian bắt đầu từ 21/09/2026 đến 20/09/2027. Tuy nhiên, hầu hết các ETF ngoại đang đầu tư trên TTCK Việt Nam đang tham chiếu các bộ chỉ số **KHÔNG CHỊU ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP** bởi quá trình nâng hạng của FTSE, cụ thể các ETF lớn gồm Vaneck, Xtrackers, Fubon đều đang thuộc các bộ chỉ số quốc gia độc lập do MarketVector/STOXX/FTSE thiết kế riêng cho thị trường Việt Nam - tương tự đối với chỉ số Merque, iEdge do 02 ETF KraneShares và CGS Fullgoal đang tham chiếu.
- Đối với bộ chỉ số MSCI Vietnam Select 25-50 và S&P Vietnam Core:** phụ thuộc vào quá trình phân loại thị trường của MSCI và S&P Dow Jones (tương tự như quá trình phân loại FTSE Russell đã thực hiện). Hiện nay, Việt Nam đang được MSCI và S&P Dow Jones phân loại là thị trường cận biên (Frontier), **do đó các quỹ tham chiếu theo các chỉ số của 02 tổ chức này độc lập với quá trình chuyển đổi chuẩn bị diễn ra.** (*Tham khảo phân loại thị trường của MSCI, FTSE Russell và S&P*)
- Đối với ETF Fubon:** Ngày 02/07/2026, FTSE Russell đã công bố tài liệu cập nhật quy tắc mới về bộ chỉ số FTSE Vietnam Index Series ([Link](#)), cụ thể: **(1) Chuyển chỉ số FTSE Vietnam 30 từ hệ thống FTSE Frontier Index Series sang hệ thống chỉ số FTSE Vietnam Index Series -> Điều này chính thức loại bỏ rủi ro ETF Fubon (tham chiếu chỉ số FTSE Vietnam 30) phải thanh lý vị thế vào giai đoạn bắt đầu chuyển đổi theo lộ trình mà FTSE công bố** (đã được BSC Research đề cập trong cáo báo cáo trước đó); (2) FTSE Vietnam 30 Index sẽ thuộc thành phần chỉ số mới FTSE Vietnam All-Share FOL-adjusted (*Chi tiết dự báo mua/bán của ETF Fubon kỳ tháng 09/2026*)

Nội dung	1 Quỹ tham chiếu chỉ số FTSE GEIS	2 ETF Fubon	3 ETF Xtrackers	4 ETF Vaneck
Benchmark Index	FTSE GEIS	FTSE Vietnam 30	STOXX Vietnam Total Market Liquid	MarketVector Vietnam Local
Số cổ phiếu dự kiến chịu ảnh hưởng	27	34	28	56
AUM (triệu USD)*	1,164,516	350	384	522
Quy tắc capping (tối đa/cổ phiếu)	-	10%	15%	8%
Tần suất review danh mục	06 tháng/lần (tháng 03, 09)	06 tháng/lần (tháng 03, 09)	06 tháng/lần (tháng 03, 09)	03 tháng/lần (tháng 03, 06, 09, 12)
Ngày công bố danh mục cổ phiếu	Đã công bố chính thức	Chưa công bố (FTSE không có lịch cụ thể)	11/09/2026	11/09/2026
Ngày cơ cấu cuối cùng (dự kiến)	18/09/2026	18-22/09/2026	18/09/2026	18/09/2026
Số chặng chuyển đổi	04 chặng	Không có	Không có	Không có
Một số cổ phiếu cần lưu ý				
Chiều mua	VIC, VHM, HPG, MSN, VCB, MCH, SSB	MCH, VPL, VPB, ACB, FPT	NVL, STB, SHB, FPT, HPG, SSI	SSB, SBT, VPL, SAB
Chiều bán	-	VCI, VND, KDH, KBC	VIC, VRE, NKG	VIC, VHM, CEO
Tham khảo chi tiết	Link	Link	Link	Link

*AUM tổng hợp tại ngày 28/08/2026

Nguồn: BSC Research tổng hợp từ Bloomberg, FTSE, STOXX, MarketVector

- Bên cạnh hoạt động dự kiến mua vào của 28 quỹ ETF/Index (quy mô trên 1,164 tỷ USD) đối với 27 cổ phiếu Việt Nam theo lộ trình chuyển đổi nâng hạng FTSE đề ra, tháng 09/2026 cũng sẽ ghi nhận hoạt động cơ cấu theo định kỳ đối với 03 ETF ngoại có quy mô lớn nhất thị trường với tổng AUM trên 1,256 tỷ USD, bao gồm: Vaneck ~ 522 triệu USD, Xtrackers ~ 384 triệu USD và Fubon ~ 350 triệu USD. **Ngày 18/09/2026 (T0) sẽ là thời hạn cơ cấu cuối cùng của các ETF tham chiếu các bộ chỉ số.**
Đối với ETF Fubon: theo quan sát của BSC Research, nhà đầu tư cần lưu ý quan sát **trong thời gian từ T0 +/- khoảng 1-2 ngày**.
- Lưu ý từ SGCK Việt Nam (VNX):** VNX ban hành Quyết định số 76/QĐ-HĐTV về Quy Quy chế giám sát tăng cường đối với giao dịch chứng khoán trong kỳ cơ cấu chỉ số FTSE Russell, theo đó: **(1) Đối tượng bị giám sát:** Các cổ phiếu có khả năng được thêm vào/loại ra khỏi danh mục chỉ số (tính từ ngày chốt dữ liệu) và các cổ phiếu chính thức được thêm/bớt khỏi danh mục chỉ số FTSE Russell; **(2) Nội dung giám sát trọng tâm, bao gồm:** (i) các tài khoản hoặc nhóm tài khoản có dấu hiệu giao dịch tác động đến giá hoặc thanh khoản của cổ phiếu; (ii) giao dịch có dấu hiệu tác động đến giá đóng cửa tại ngày giao dịch liền trước ngày chỉ số có hiệu lực và (iii) giao dịch có dấu hiệu sử dụng thông tin nội bộ để mua bán chứng khoán -> **cơ quan quản lý đã chuyển đổi phương thức giám sát từ thể "bị động ứng phó" sang "chủ động phòng ngừa và nhận diện sớm" thông qua các mốc thời gian rõ ràng và cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các bên - điều quan trọng khi TTCK Việt Nam chuẩn bị bước vào chặng chuyển đổi đầu tiên của FTSE (tỷ lệ 10%) trong tháng 09/2026.**



Hoạt động cơ cấu ETF Fubon (FTSE Vietnam 30 Index) 2

STT	Mã	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng dự kiến	Thay đổi tỷ trọng	Dự kiến giá trị mua/bán (tỷ VND)	Số phiên dự kiến giao dịch	Ghi chú
1	MCH	0.00%	3.57%	3.57%	328.38	5.42	Dự kiến thêm mới
2	VPL	0.00%	2.02%	2.02%	185.96	4.41	Dự kiến thêm mới
3	VPB	0.00%	6.13%	6.13%	563.81	1.65	Dự kiến thêm mới
4	ACB	0.00%	3.83%	3.83%	352.22	1.49	Dự kiến thêm mới
5	FPT	0.00%	5.82%	5.82%	535.78	1.30	Dự kiến thêm mới
6	HPG	7.97%	9.00%	1.03%	94.88	0.19	
7	PLX	0.27%	0.47%	0.20%	18.44	0.16	
8	VJC	2.72%	2.81%	0.08%	7.77	0.05	
9	SHB	1.80%	1.90%	0.09%	8.63	0.01	
10	SAB	0.64%	0.64%	0.00%	(0.12)	0.00	
11	BSR	1.12%	1.07%	-0.04%	(4.07)	-0.02	
12	TCX	1.68%	1.66%	-0.02%	(1.98)	-0.03	
13	GEX	1.78%	1.68%	-0.10%	(9.15)	-0.03	
14	VIX	3.66%	3.46%	-0.21%	(18.89)	-0.03	
15	SSI	4.81%	4.54%	-0.27%	(24.84)	-0.05	
16	VRE	2.33%	2.25%	-0.09%	(7.96)	-0.05	
17	TPB	1.26%	1.19%	-0.07%	(6.48)	-0.06	
18	EIB	1.00%	0.95%	-0.06%	(5.18)	-0.06	
19	FRT	1.34%	1.26%	-0.07%	(6.80)	-0.07	
20	VNM	4.66%	4.40%	-0.26%	(24.06)	-0.08	
21	MSN	4.91%	4.64%	-0.28%	(25.31)	-0.09	
22	VCB	5.22%	4.93%	-0.29%	(26.91)	-0.10	
23	STB	4.39%	4.14%	-0.25%	(22.62)	-0.11	
24	VPX	1.00%	0.94%	-0.06%	(5.31)	-0.21	
25	VCK	3.98%	3.76%	-0.22%	(20.47)	-0.29	
26	POW	1.18%	0.81%	-0.37%	(33.61)	-0.39	
27	BVH	0.64%	0.47%	-0.17%	(15.55)	-0.50	
28	VHM	13.63%	10.00%	-3.63%	(334.26)	-0.50	
29	BID	2.62%	1.68%	-0.94%	(86.54)	-0.55	
30	VIC	19.02%	10.00%	-9.02%	(829.30)	-0.81	
31	VCI	2.10%	0.00%	-2.10%	(193.53)	-0.94	Dự kiến bị loại bỏ
32	VND	1.89%	0.00%	-1.89%	(173.48)	-0.99	Dự kiến bị loại bỏ
33	KDH	1.08%	0.00%	-1.08%	(99.16)	-1.06	Dự kiến bị loại bỏ
34	KBC	1.31%	0.00%	-1.31%	(120.40)	-3.33	Dự kiến bị loại bỏ

- ETF Fubon (quy mô 350 triệu USD) đang tham chiếu chỉ số FTSE Vietnam 30, kỳ review tháng 09/2026 dự kiến danh mục chỉ số sẽ thay đổi như sau:

+ **Dự kiến thêm mới:** MCH, VPL, FPT, VPB, ACB

+ **Dự kiến loại bỏ:** KDH, VCI, VND, KBC

- Một số lưu ý đối với hoạt động cơ cấu của ETF Fubon:

+ Danh mục hiện tại của ETF Fubon chỉ có 29 cổ phiếu do ETF Fubon đã bán toàn bộ cổ phiếu HVN vào tháng 06/2026. **Tham khảo tại báo cáo ([Link](#))** do đó kỳ đánh giá tháng 09/2026 số lượng cổ phiếu thêm mới sẽ nhiều hơn số lượng cổ phiếu dự kiến có thể bị loại bỏ để đảm bảo đủ 30 cổ phiếu theo quy định

+ **Đối với trường hợp thêm mới:** cổ phiếu ACB hiện đang ở sát ngưỡng giới hạn tỷ lệ headroom theo quy định nên có thể sẽ không được thêm mới.

+ **Đối với trường hợp loại bỏ:** BSR cũng đang ở sát ngưỡng trọng số đầu tư tối thiểu, trường hợp BSR bị loại thì cổ phiếu KBC sẽ không bị loại khỏi chỉ số FTSE Vietnam 30

+ Theo quy tắc của bộ chỉ số, giới hạn tỷ trọng vốn hóa tối đa với 01 cổ phiếu là 10%, **cổ phiếu VIC và VHM đang vượt ngưỡng giới hạn này nên sẽ điều chỉnh giảm tại thời điểm tái cân bằng danh mục trong Quý 3/2026.**

- Ngày 04/09/2026, FTSE Russell đã công bố danh sách cổ phiếu thuộc chỉ số FTSE Vietnam All-Share FOL-adjusted Index, theo đó thêm mới 62 cổ phiếu và không loại bỏ cổ phiếu nào. Theo quy định của FTSE Vietnam Index Series, FTSE Vietnam 30 Index sẽ thuộc thành phần của FTSE Vietnam All-Share FOL-adjusted Index ([Link](#)).

- Đến thời điểm hiện tại FTSE CHƯA công bố danh mục chi tiết cổ phiếu thành phần thuộc chỉ số FTSE Vietnam 30**, dự kiến ETF Fubon sẽ thực hiện hoạt động cơ cấu trong khoảng thời gian từ 16-22/09/2026.

*Dữ liệu dự báo và tính toán tại ngày 24/08/2026, chưa bao gồm tình huống các quỹ thực hiện hình thức mua/bán thỏa thuận

Nguồn: BSC Research ước tính dựa trên dữ liệu Bloomberg, Fiinpro

STT	Mã	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng dự kiến	Thay đổi tỷ trọng	Dự kiến giá trị mua/bán (tỷ VND)	Số phiên dự kiến giao dịch	Ghi chú
1	SSB	0.00%	1.73%	1.73%	235.12	6.49	Dự kiến thêm mới
2	SBT	0.93%	1.21%	0.28%	38.52	2.51	
3	VPL	1.93%	2.03%	0.10%	13.52	0.23	
4	SAB	0.58%	0.63%	0.05%	6.11	0.20	
5	DPM	0.51%	0.58%	0.08%	10.42	0.16	
6	NAB	0.68%	0.70%	0.02%	2.56	0.11	
7	DXG	0.40%	0.48%	0.08%	11.15	0.10	
8	HPG	4.63%	4.90%	0.27%	36.90	0.08	
9	MSN	5.84%	5.99%	0.14%	19.47	0.07	
10	EIB	0.86%	0.91%	0.05%	6.18	0.06	
11	STB	2.54%	2.63%	0.09%	12.28	0.04	
12	TCH	0.47%	0.49%	0.01%	1.89	0.03	
13	SHB	1.53%	1.65%	0.12%	16.68	0.03	
14	SSI	4.31%	4.37%	0.06%	7.66	0.02	
15	GEX	1.44%	1.48%	0.04%	5.21	0.02	
16	KBC	1.05%	1.05%	0.01%	0.72	0.02	
17	DCM	0.39%	0.40%	0.01%	1.19	0.02	
18	KDH	0.51%	0.52%	0.01%	1.37	0.02	
19	VRE	2.18%	2.19%	0.02%	2.06	0.01	
20	IDC	0.45%	0.45%	0.00%	0.50	0.01	
21	DGC	0.71%	0.72%	0.00%	0.35	0.01	
22	PVD	0.71%	0.71%	0.00%	0.49	0.01	
23	NVL	1.37%	1.37%	0.01%	0.68	0.00	
24	HSG	0.39%	0.39%	0.00%	0.07	0.00	
25	SHS	0.56%	0.55%	-0.01%	(1.52)	(0.01)	
26	VND	1.86%	1.85%	-0.01%	(1.74)	(0.01)	
27	VIX	3.31%	3.28%	-0.03%	(4.17)	(0.01)	
28	FPT	2.60%	2.56%	-0.03%	(4.63)	(0.01)	

STT	Mã	Tỷ trọng hiện tại	Tỷ trọng dự kiến	Thay đổi tỷ trọng	Dự kiến giá trị mua/bán (tỷ VND)	Số phiên dự kiến giao dịch	Số phiên dự kiến giao dịch	Ghi chú
29	PDR	0.53%	0.52%	-0.01%	(1.38)	(0.01)	0.0	
30	POW	0.80%	0.78%	-0.02%	(2.14)	(0.02)	0.0	
31	VPI	0.84%	0.83%	-0.02%	(2.10)	(0.02)	0.0	
32	GEE	0.99%	0.97%	-0.02%	(2.52)	(0.02)	0.0	
33	VHM	8.11%	8.00%	-0.11%	(15.58)	(0.02)	0.0	
34	VCI	2.11%	2.08%	-0.03%	(4.53)	(0.02)	0.0	
35	MSB	1.14%	1.12%	-0.02%	(3.10)	(0.03)	0.0	
36	DIG	0.42%	0.41%	-0.02%	(2.39)	(0.03)	0.0	
37	FTS	0.46%	0.46%	-0.01%	(1.15)	(0.03)	0.0	
38	VJC	2.29%	2.25%	-0.05%	(6.39)	(0.04)	0.0	
39	PVS	0.68%	0.65%	-0.03%	(4.36)	(0.05)	0.0	
40	VCB	4.99%	4.89%	-0.10%	(13.21)	(0.05)	0.1	
41	BAF	0.55%	0.53%	-0.02%	(3.02)	(0.05)	0.1	
42	KDC	0.52%	0.52%	-0.01%	(0.99)	(0.06)	0.1	
43	BVH	0.61%	0.60%	-0.01%	(1.60)	(0.06)	0.1	
44	VNM	5.43%	5.32%	-0.11%	(14.46)	(0.06)	0.1	
45	HVN	0.57%	0.56%	-0.01%	(1.63)	(0.07)	0.1	
46	HAG	0.84%	0.82%	-0.02%	(2.26)	(0.07)	0.1	
47	HUT	0.66%	0.65%	-0.01%	(1.79)	(0.07)	0.1	
48	TCX	2.25%	2.20%	-0.04%	(6.05)	(0.08)	0.1	
49	VPX	0.98%	0.96%	-0.02%	(2.76)	(0.08)	0.1	
50	VHC	0.55%	0.54%	-0.01%	(1.49)	(0.09)	0.1	
51	VCK	3.90%	3.82%	-0.08%	(10.62)	(0.11)	0.1	
52	VCG	0.56%	0.51%	-0.05%	(6.79)	(0.12)	0.1	
53	MCH	5.70%	5.64%	-0.06%	(7.85)	(0.16)	0.2	
54	SIP	0.56%	0.55%	-0.01%	(1.31)	(0.22)	0.2	
55	VIC	9.82%	8.00%	-1.82%	(247.41)	(0.28)	0.3	
56	CEO	0.35%	0.00%	-0.35%	(47.97)	(0.62)	0.6	Dự kiến bị loại bỏ

*Dữ liệu dự báo và tính toán tại ngày 28/08/2026, chưa bao gồm tình huống các quỹ thực hiện hình thức mua/bán thỏa thuận

Nguồn: BSC Research ước tính dựa trên dữ liệu Bloomberg, Fiinpro

- ETF Vaneck (quy mô 522 triệu USD) đang tham chiếu chỉ số MarketVector Vietnam Local Index, kỳ review tháng 09/2026 dự kiến danh mục chỉ số sẽ thay đổi như sau: dự kiến thêm mới SSB và loại bỏ cổ phiếu CEO. Cổ phiếu HSG có thể bị loại do đang ở sát ngưỡng tỷ lệ vốn hóa, sai lệch có thể đến từ free-float, trọng số đầu tư... áp dụng
- Ngày 11/09/2026, kết quả danh mục cổ phiếu thành phần Quý 3/2026 sẽ được công bố và thời hạn cơ cấu cuối cùng là ngày 18/09/2026

STT	Mã CK	Sàn	Phân khúc FTSE	Giá trị mua/bán dự kiến (tỷ VND)				Tổng giá trị dự kiến mua/bán (tỷ VND)	Tổng SLCP dự kiến mua/bán	Tổng số phiên giao dịch dự kiến	Ghi chú
				1	2	3	4				
				Quỹ tham chiếu ETF FTSE GEIS (Đợt 1 - 10%)	ETF Fubon	ETF Xtrackers	ETF Vaneck				
1	VCB	HOSE	Large	194.1	(26.9)	0.0	(13.2)	154.0	2,562,472	0.6	
2	VIC	HOSE	Large	1,706.0	(829.3)	(1,489.6)	(247.4)	(860.3)	(3,645,350)	(1.0)	
3	VHM	HOSE	Large	631.5	(334.3)	122.1	(15.6)	403.7	5,530,153	0.6	
4	BID	HOSE	Mid	61.5	(86.5)	71.3	0.0	46.3	1,255,126	0.3	
5	HPG	HOSE	Mid	320.8	94.9	137.0	36.9	589.6	26,678,867	1.3	
6	VPB	HOSE	Mid	218.6	563.8	0.0	0.0	782.4	28,144,614	2.1	1. Thêm mới trong FTSE GEIS (v1.3) 2. Dự kiến thêm mới trong ETF Fubon
7	FPT	HOSE	Small	205.0	535.8	133.7	(4.6)	869.9	11,884,209	1.6	Dự kiến thêm mới trong ETF Fubon
8	GEX	HOSE	Small	58.2	(9.2)	62.1	5.2	116.3	4,398,197	0.4	
9	HDB	HOSE	Small	125.1	0.0	0.0	0.0	125.1	4,499,218	0.5	Thêm mới trong FTSE GEIS (v1.3)
10	HCM	HOSE	Small	59.0	0.0	0.0	0.0	59.0	2,264,059	0.5	Thêm mới trong FTSE GEIS (v1.3)
11	MCH	HOSE	Small	123.7	328.4	0.0	(7.9)	444.2	3,106,251	9.2	1. Thêm mới trong FTSE GEIS (v1.3) 2. Dự kiến thêm mới trong ETF Fubon
12	MSN	HOSE	Small	207.3	(25.3)	67.0	19.5	268.5	3,825,410	1.0	
13	NVL	HOSE	Small	53.3	0.0	192.9	0.7	246.9	18,918,544	1.3	
14	SHB	HOSE	Small	64.7	8.6	182.9	16.7	272.9	22,366,709	0.4	
15	STB	HOSE	Small	143.2	(22.6)	178.4	12.3	311.3	4,123,270	1.0	
16	SSB	HOSE	Small	53.4	0.0	0.0	235.1	288.5	16,869,966	8.0	1. Thêm mới trong FTSE GEIS (v1.3) 2. Dự kiến thêm mới trong ETF Vaneck
17	SSI	HOSE	Small	147.8	(24.8)	114.3	7.7	244.9	11,472,965	0.5	
18	TCX	HOSE	Small	57.8	(2.0)	0.0	(6.1)	49.8	1,221,003	0.7	Thêm mới trong FTSE GEIS (v1.3)
19	VNM	HOSE	Small	180.8	(24.1)	9.7	(14.5)	152.0	2,440,254	0.7	
20	VCI	HOSE	Small	64.7	(193.5)	53.3	(4.5)	(80.1)	(3,503,533)	(0.4)	Dự kiến bị loại khỏi ETF Fubon
21	VJC	HOSE	Small	97.4	7.8	53.5	(6.4)	152.3	1,218,273	1.0	
22	MSB	HOSE	Small	50.5	0.0	0.0	(3.1)	47.4	3,547,150	0.4	Thêm mới trong FTSE GEIS (v1.3)
23	VRE	HOSE	Small	78.0	(8.0)	(102.4)	2.1	(30.3)	(1,161,174)	(0.2)	
24	VPL	HOSE	Small	70.1	186.0	0.0	13.5	269.6	3,474,270	4.6	1. Thêm mới trong FTSE GEIS (v1.3) 2. Dự kiến thêm mới trong ETF Fubon
25	VIX	HOSE	Small	117.8	(18.9)	76.8	(4.2)	171.5	12,162,130	0.3	
26	VND	HOSE	Small	65.4	(173.5)	40.7	(1.7)	(69.1)	(4,149,786)	(0.3)	Dự kiến bị loại khỏi ETF Fubon
27	VCK	HOSE	Small	62.7	(20.5)	0.0	(10.6)	31.6	1,039,401	0.3	Thêm mới trong FTSE GEIS (v1.3)

*Dữ liệu dự báo và tính toán tại ngày 28/08/2026, chưa bao gồm tình huống các quỹ thực hiện hình thức mua/bán thỏa thuận

Nguồn: BSC Research ước tính dựa trên dữ liệu Bloomberg, Fiinpro

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Phan Quốc Bửu
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu
(Quyền phụ trách)
Buupq@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô – Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu
Vĩ mô – Thị trường
Khoabn@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
Chuyên viên phân tích
Anhvv@bsc.com.vn

Trần Thanh Tùng
Chuyên viên phân tích
Tungtt1@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
Chuyên viên phân tích
Thaopt1@bsc.com.vn

Lưu Diễm Ngọc
Chuyên viên phân tích
Ngocld@bsc.com.vn

BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Tel: (008424) 3935 2722
Fax: (008424) 2220 0669

Trung tâm Phân tích nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: (008424) 3821 8885
Fax: (008424) 3821 8879

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
Phía Nam: (024) 39264 660
Phía Bắc: (028) 38218 889

PHỤ LỤC





A. Báo cáo đánh giá của BSC Research liên quan đến chủ đề nâng hạng TTCK

1. Báo cáo nâng hạng TTCK Việt Nam (T03/2024): [Link](#)
2. Báo cáo về thực tế áp dụng “Day-trading” tại một số quốc gia châu Á (T06/2024): [Link](#)
3. Báo cáo đặc biệt về “Nâng cấp hạ tầng công nghệ TTCK Việt Nam” (T03/2025): [Link](#)
4. Báo cáo đặc biệt - “Việt Nam – Đường đến Emerging Market”: [Kỳ 1 \(T03/2025\)](#); [Kỳ 2 \(T06/2025\)](#); [Kỳ 3 \(T10/2025\)](#); [Kỳ 4 \(T04/2026\)](#); [Kỳ 5 \(T06/2026\)](#); [Kỳ 6 \(T08/2026\)](#)

B. Báo cáo đặc biệt của BSC Research liên quan đến các chủ đề đáng chú ý khác

1. Biến động giá dầu trong các cuộc khủng hoảng (T03/2022): [Link](#)
2. Báo cáo Trung Quốc mở cửa (T12/2022): [Link](#)
3. Đầu tư công: [Kỳ 1 \(T12/2020\)](#); [Kỳ 2 \(T09/2021\)](#); [Kỳ 3 \(T02/2022\)](#); [Kỳ 4 \(T02/2023\)](#); [Kỳ 5 \(2024\)](#)
4. Hoạt động hút ròng Tín phiếu của NHNN và TTCK Việt Nam: [Kỳ 1 \(T09/2023\)](#) – [Link](#); [Kỳ 2 \(T03/2024\)](#) – [Link](#)
5. Tác động của tỷ giá đến lợi nhuận của doanh nghiệp trong 1H2024: [Link](#)
6. Áp thuế chống bán phá giá thép mạ nhập khẩu từ Trung Quốc (T07/2024): [Link](#)
7. Tác động từ thuế đối ứng của Mỹ đến Việt Nam (T04/2025): [Link](#)
8. “Market Waves” - Làn sóng IPO và các thương vụ đáng chú ý trên TTCK Việt Nam: [Kỳ 1 \(T12/2025\)](#), [Kỳ 2 \(T01/2026\)](#)
9. Báo cáo chuyên đề: Căng thẳng Hoa Kỳ - Israel và Iran: [Link](#)
10. “Market Waves” – Hoạt động cổ phần hóa, thoái vốn Doanh nghiệp Nhà nước: [Kỳ 1 \(T05/2026\)](#); [Kỳ 2 \(T08/2026\)](#)

C. Báo cáo Vĩ mô khác & nhóm Ngành, Doanh nghiệp

1. Báo cáo Vĩ mô thị trường 2026: Đường dài mới biết ngựa hay: [Link](#); Cập nhật dự báo trong bối cảnh căng thẳng tại Trung Đông: [Link](#); Thích ứng nhanh chóng & Nắm bắt cơ hội 2H/2026: [Link](#)
2. Báo cáo Chiến lược 2026F: Kỷ nguyên tăng trưởng mới – Sóng lớn hóa Rồng: [T12/2025](#); cập nhật [T03/2026](#); cập nhật [Q3/2026](#)



- Mức độ phát triển của nền kinh tế
- Sự ổn định về chính trị
- Quy mô và tính thanh khoản
- Hiệu quả vận hành của thị trường,
- Khả năng tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài,
- Khả năng lưu chuyển dòng vốn.

 Phân loại thị trường Việt Nam đang được xếp hạng

 Phân loại thị trường Việt Nam đạt mục tiêu

 Chuyển đổi nâng hạng

MSCI
75 Quốc gia

**FTSE RUSSELL**
An LSEG Business
78 Quốc gia

S&P Dow Jones Indices
A Division of **S&P Global**
80 Quốc gia

- A** Thị trường phát triển (Developed Market): **23**
Vốn hóa lớn, có độ mở cao, cơ quan quản lý làm tốt nhiệm vụ, mức thu nhập bình quân đầu người cao, các sản phẩm trên thị trường này có độ phức tạp cao, có sự luân chuyển.
- B** Thị trường mới nổi (Emerging Market): **24**
Có khả năng cho nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận, tính quy mô thanh khoản ở mức cao, quy định pháp lý chặt chẽ.
- C** Thị trường cận biên tiên tiến (Advanced Frontier Market): **05**
Nhóm thị trường các Frontier Market thể hiện các đặc điểm, khả năng tiếp cận thị trường phù hợp chặt chẽ với các đặc điểm của Developed Market (triển khai từ T06/2025)
- D** Thị trường cận biên (Frontier Market): **23**
Nhóm thị trường đã bắt đầu có tiếp cận vốn nước ngoài.

- A** Thị trường phát triển (Developed Market): **25**
- B** Thị trường mới nổi (Emerging Market): **23**
 - Thị trường mới nổi tiên tiến (Advanced Emerging): **10**
 - Thị trường mới nổi thứ cấp (Secondary Emerging): **13**

C Thị trường cận biên (Frontier Market): **30**

- A** Thị trường phát triển (Developed BMI): **25**
- B** Thị trường mới nổi (Emerging BMI): **23**
- C** Thị trường cận biên (Frontier BMI): **32**

T09/2026 – bắt đầu quá trình chuyển đổi nâng hạng

Những phân loại trên chưa bao gồm phân loại thị trường độc lập

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FTSE, MSCI, S&P Global

FTSE GEIS coverage and modularity

FTSE GLOBAL SMALL CAP

\$8.1 trillion net market cap
19,222 stocks

FTSE ALL-WORLD*

\$78.6 trillion net market cap
4,230 large & mid cap stocks

FTSE GLOBAL MICRO CAP

\$1.6 trillion net market cap
9,170 stocks

FTSE GLOBAL ALL CAP

\$86.7 trillion net market cap
10,113 large, mid & small cap stocks

FTSE DEVELOPED TOTAL CAP

\$79.1 trillion net market cap
11,106 large, mid, small & micro cap stocks

FTSE EMERGING TOTAL CAP

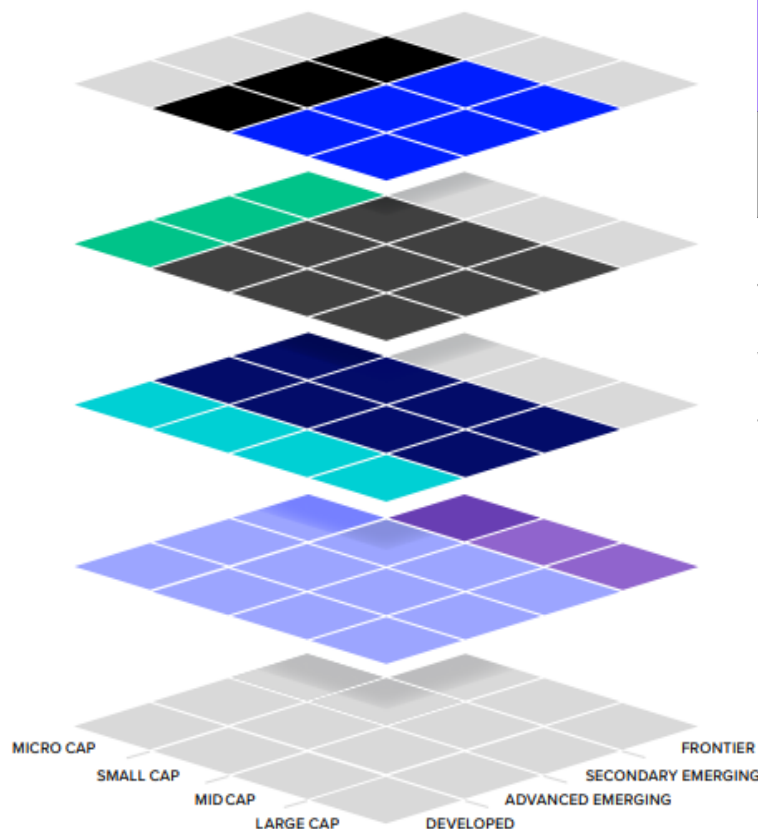
Advanced and Secondary
\$9.2 trillion net market cap
8,116 large, mid, small & micro cap stocks

FTSE FRONTIER*

\$104.3 billion net market cap
267 large, mid & small cap stocks

FTSE GLOBAL TOTAL CAP

\$88.3 trillion net market cap
19,222 large, mid, small & micro cap stocks



FTSE GEIS headline indices

	FTSE Global Total Cap	FTSE Global All Cap	FTSE All-World	FTSE Global Small Cap	FTSE Global Small/Micro Cap	FTSE Global Micro Cap
Included cap segments	Large, Mid, Small, Micro	Large, Mid and Small	Large and Mid	Small	Small and Micro	Micro
% of FTSE Global Total Cap Index	100%	98%	89%	9%	11%	2%
Net Mcap (USDt)	104.1	102.2	92.8	9.4	11.3	1.9
Number of constituents	19,349	10,190	4,263	5,927	15,086	9,159

FTSE GEIS

Data-driven classification at a granular level.

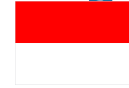
MARKET STATUS		SIZE		STYLE		SECTOR (ICB®)	
Developed	Advanced Emerging	Large	Mid	Growth	Value	Industries	Sectors
Secondary Emerging	Frontier	Small	Micro	Defensive	Dynamic	Supersectors	Subsectors

Source: FTSE Russell, data as of March 24, 2025 market open.

* The FTSE Frontier Index Series is maintained separately from FTSE GEIS.



Đánh giá của MSCI về TTCK Việt Nam so sánh với các nước trong ASEAN (T06/2026)



Phân loại thị trường

Emerging market

Frontier market

Độ mở đối với NĐTNN

Mức độ yêu cầu đối với nhà đầu tư

++

++

++

++

++

Giới hạn sở hữu nước ngoài

-

+

++

-

-

Room ngoại còn lại cho NĐTNN

-

++

++

-

-

Quyền bình đẳng của NĐTNN

-

+

+

+

-

Sự dễ dàng ra/vào của dòng vốn

Mức độ hạn chế đối với dòng vốn

++

++

++

++

++

Mức độ tự do thị trường ngoại hối

+

+

-

-

-

Khả năng tham gia thị trường

Quy trình đăng ký và thiết lập tài khoản cho NĐT

++

++

++

++

+

Tính tổ chức của thị trường

Các quy định pháp lý liên quan đến thị trường

++

++

++

++

+

Luồng thông tin

++

++

-

++

-

Cơ sở hạ tầng thị trường

Thanh toán bù trừ

+

++

+

+

-

Hoạt động giám sát, lưu ký

++

++

++

++

++

Cơ quan đăng ký/lưu ký

++

++

++

++

++

Hoạt động giao dịch

++

++

++

++

++

Khả năng chuyển nhượng

++

+

+

++

+

Hoạt động cho vay chứng khoán

+

++

+

-

-

Hoạt động bán khống chứng khoán

+

+

+

-

-

Tính sẵn có của công cụ đầu tư

++

++

++

++

++

Tính ổn định của khuôn khổ thể chế

+

+

+

+

+

++: không có vấn đề gì; +: không có vấn đề gì lớn, có thể cải thiện; -: cần cải tiến

Nguồn: CTCP Chứng khoán BIDV (BSC) tổng hợp từ MSCI

- Indonesia là thị trường duy nhất bị thay đổi điểm năm 2026 — hạ bậc Information Flow từ "+" xuống "-" do lo ngại minh bạch cấu trúc sở hữu và dấu hiệu giao dịch đáng ngờ. Bên cạnh đó, thông tin chi tiết về thị trường không phải lúc nào cũng được công bố bằng tiếng Anh.

STT	Tiêu chí	Nhận xét thay đổi 2026 vs 2025	2026 so với 2025	Khác biệt 2026 so với 2025
1	Foreign Ownership Limit Level (Giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài)	✓ Có	Cập nhật thêm các lưu ý	Giữ “-”. Cập nhật thêm quy định mới cấm các công ty tự ý hạn chế tỷ lệ sở hữu nước ngoài dưới mức trần pháp lý và yêu cầu các công ty đại chúng phải công bố hạn mức áp dụng trước tháng 9/2026. Báo cáo 2025 chỉ ghi nhận thực trạng giới hạn từ 0-75% ở một số ngành
2	Foreign Room Level (Room ngoại)	✗ Không	Chưa cải thiện	Giữ “-”. Báo cáo đều ghi nhận thị trường bị ảnh hưởng đáng kể bởi vấn đề room ngoại, tác động đến hơn 1% chỉ số MSCI Vietnam IMI
3	Equal Rights to Foreign Investors (Quyền bình đẳng của NĐTNN)	✗ Không	Chưa cải thiện	Giữ “-”. Không có sự khác biệt. Quyền lợi của NĐTNN vẫn bị giới hạn do các quy định khắt khe về tỷ lệ sở hữu và việc thiếu hụt thông tin bằng tiếng Anh
4	Foreign Exchange Market Liberalization (Mức độ tự do của thị trường ngoại hối)	✗ Không	Chưa cải thiện	Giữ “-”. Báo cáo đều chỉ ra rằng Việt Nam chưa có thị trường ngoại hối ở nước ngoài và các giao dịch ngoại hối trong nước buộc phải gắn liền với giao dịch chứng khoán
5	Investor Registration & Account Set Up (Đăng ký và thiết lập tài khoản NĐTNN)	✓ Có	Ghi nhận thông tin	Giữ “+”. Báo cáo 2026 nhấn mạnh một bước tiến mới là việc giới thiệu mô hình giao dịch qua môi giới toàn cầu (global broker trading model), cho phép NĐTNN tiếp cận thị trường mà không cần mở tài khoản nội địa. Mặc dù vậy, quy trình đăng ký truyền thống vẫn bắt buộc và cần sự chấp thuận của VSDC giống 2025.
6	Market Regulations (Quy định thị trường)	✗ Không	Chưa cải thiện	Giữ “+”. Không đổi nội dung. Không phải tất cả quy định đều có thể tìm thấy bằng tiếng Anh.
7	Information Flow (Luồng thông tin)	✓ Có	Ghi nhận sự thay đổi (cần lưu ý)	Giữ “-”. Ngoài việc tiếp tục theo dõi lộ trình công bố thông tin bằng tiếng Anh (được ghi nhận từ báo cáo 2025), báo cáo 2026 bổ sung thêm một cảnh báo mới: Việt Nam là thị trường có tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng (free float) thấp, một số công ty đã bị đưa vào diện cảnh báo vì gây lo ngại về khả năng đầu tư, tính minh bạch và sự hình thành giá.
8	Clearing and Settlement (Thanh toán bù trừ)	✓ Có	Ghi nhận sự thay đổi	Giữ “-”. Báo cáo 2025 ghi nhận việc Việt Nam vừa triển khai giải pháp không yêu cầu ký quỹ trước (non-pre-funding) ngắn hạn vào tháng 12/2024. Báo cáo 2026 cập nhật bước tiến dài hạn hơn: chính thức thành lập công ty Đối tác Bù trừ Trung tâm (CCP) và dự kiến khung non-pre-funding toàn diện sẽ đi vào hoạt động đầu năm 2027
9	Transferability (Khả năng chuyển nhượng)	✗ Không	Cập nhật thông tkn	Giữ “+”. Không đổi. Nhiều loại giao dịch ngoại sàn & chuyển nhượng hiện vật không cần chấp thuận trước; song VSDC vẫn mất vài ngày rà soát hồ sơ.

Tham khảo đánh giá của MSCI về TTCK Việt Nam tháng 06/2025

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ MSCI

- Trong báo cáo đánh giá năm 2026 toàn bộ 18 tiêu chí của thị trường Việt Nam không có sự thay đổi so với năm 2024-2025, **như vậy trong 03 năm gần nhất thị trường Việt Nam được MSCI cải thiện 01 tiêu chí Transferability (Khả năng chuyển nhượng): từ "-" lên "+" vào T06/2024.**
- Dù điểm số không đổi, MSCI ghi nhận nhiều diễn biến mang tính định hướng:** (1) mô hình global broker; (2) thành lập công ty CCP — vận hành dự kiến đầu 2027; (3) lộ trình công bố thông tin tiếng Anh; (4) quy định mới về room ngoại (công bố trước T09/2026). **Đồng thời xuất hiện lưu ý mới về free-float thấp.**



Phân loại thị trường của MSCI tháng 06/2026 và nhận xét mới nhất về TTCK Việt Nam

Developed Markets			Emerging Markets			Frontier Markets		
Americas	EMEA	APAC	Americas	EMEA	APAC	Americas	EMEA	APAC
Canada USA	Austria Belgium Denmark Finland France Germany Ireland Israel Italy Netherlands Norway Portugal Spain Sweden Switzerland UK	Australia Hong Kong Japan New Zealand Singapore	Brazil Chile Colombia Mexico Peru	Czech Republic Egypt Greece Hungary Kuwait Poland Qatar Saudi Arabia South Africa Turkey UAE	China India Indonesia Korea Malaysia Philippines Taiwan Thailand	—	Bahrain Benin* Burkina Faso* Croatia Guinea-Bissau* Iceland Ivory Coast* Jordan Kazakhstan Kenya Mali* Mauritius Morocco Niger* Oman Senegal* Serbia Togo* Tunisia	Bangladesh Pakistan Sri Lanka Vietnam
						Advanced Frontier Markets		
							Estonia Latvia Lithuania Romania Slovenia	
Standalone Markets ¹								
						Americas	EMEA ²	APAC ³
						Argentina Jamaica Panama Trinidad and Tobago	Bosnia and Herzegovina Bulgaria Lebanon Malta Nigeria Palestine Ukraine Zimbabwe	—

Vietnam

Foreign Ownership Limit Level: Companies in certain conditional and sensitive sectors are subject to foreign ownership limits ranging from zero to 75 percent. These limitations still affect more than ten percent of the Vietnamese equity market. Recent regulations prohibit companies from self-imposing foreign ownership limits below the legal maximum and require public companies to disclose applicable limits by September 2026.

Foreign Room Level: The equity market is significantly impacted by foreign room issues. More than one percent of the MSCI Vietnam IMI is impacted by low foreign room.

Equal Rights to Foreign Investors: Some company related information is not always readily available in English. In addition, the rights of foreign investors are limited as a result of the stringent foreign ownership limits imposed on both total as well as individual foreign investors.

Foreign Exchange Market Liberalization Level: There is no offshore currency market and there are constraints on the onshore currency market (e.g., foreign exchange transactions must be linked to security transactions).

Investor Registration & Account Set Up: Registration is mandatory and account setup requires the approval of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC).

Market Regulations: Not all regulations can be found in English.

Information Flow: Stock market information is not always disclosed in English and occasionally is not detailed enough. In September 2024, the Ministry of Finance outlined a roadmap requiring public companies to disclose information in English. This will be done in phases starting January 1, 2025 and ending January 1, 2028. MSCI will monitor the implementation of this change. As Vietnam is a low free float market, certain companies with low free float have been flagged to create investability, transparency and price discovery concerns.

Clearing and Settlement: There are no overdraft facilities. While Vietnam has implemented a short-term non-prefunding solution, a full, long-term non-prefunding framework is expected to be introduced with the full implementation of the Central Clearing Counterparty (CCP) model, currently targeted for 2027.

Transferability: Following changes in regulation, more types of off-exchange transactions and in-kind transfers can be executed without the need for regulatory pre-approval, leading to volumes for these transactions increasing significantly in recent years. However, VSDC typically takes several days to review required documentation before these transactions can be executed.

- Tháng 06/2025, MSCI chính thức áp dụng phân loại thị trường mới – Advanced Frontier Market, bao gồm 05 quốc gia: Estonia, Latvia, Lithuania, Romania và Slovenia. Đáng chú ý: so với thời điểm khởi xướng đề xuất vào T10/2024 MSCI đã giảm 01 quốc gia là Iceland do nước này đã bị suy giảm ở 02 tiêu chí: Giới hạn Sở hữu Nước ngoài (Foreign Ownership Limit – FOL) và Mức độ còn dư cho nhà đầu tư nước ngoài (Foreign Room Levels).

Nguồn: MSCI, CTCK BIDV (BSC) tổng hợp



Phân loại các bộ chỉ số đầu tư vốn cổ phần của MSCI (MSCI Global Equity Indexes)

MARKET CAP	MSCI FACTOR AND STRATEGIC INDEXES	MSCI THEMATIC INDEXES	REAL ESTATE	MSCI ESG INDEXES	MSCI CUSTOM INDEXES
All Country (AC) (DM + EM)	Single Factor Indexes:	Economic Exposure	Sector Real Estate	Global Sustainability	Select Universe
Developed Markets (DM)	Quality	Emerging + Frontier Markets Workforce Index	Core Real Estate	Global SRI (Socially Responsible Investing)	Different Weighting
Emerging Markets (EM)	Value	Agriculture Food Chain	Liquid Real Estate	Global ex Controversial Weapons	Currencies & Tax Rates
Frontier Markets (FM)	Size	Commodity Producers	IPD Property Fund	Global Environment	
Domestic	Yield	Infrastructure	IPD Direct Property	Bloomberg Barclays MSCI ESG Fixed Income*	
Large Cap	Momentum	Faith based	Custom Real Estate	Sustainable Impact	
Mid Cap	Multi-Factor Series			Low Carbon	
Standard (Large + Mid Cap)	Diversified Multiple-Factor			ESG Focus	
Small Cap	Strategic Indexes:				
SMD CAP (Small + Mid Cap)	Capped:				
IMI (Large + Mid + Small Cap)	10/40				
Micro Cap (DM only)	25/50				
All Cap (DM only)	Standard Capped				
Value & Growth	Hedged & Currency:				
	Hedged				
	FX Hedge				
	Currency				
	Adaptive Hedge				
	Short & Leveraged (Daily)				

Developed Markets

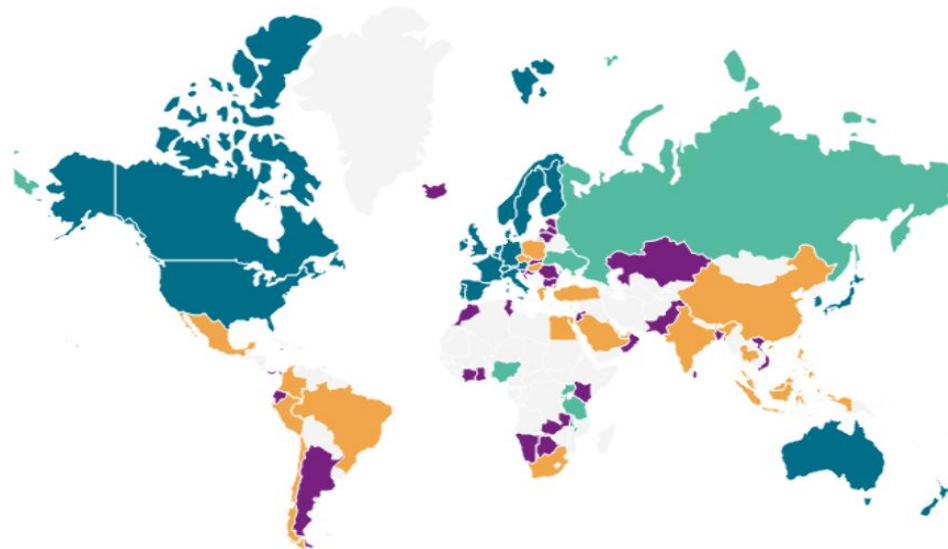
Americas	Europe	Mid. East & Africa	Asia Pacific
Canada	Austria	Israel	Australia
United States	Belgium		Hong Kong
	Denmark		Japan
	Finland		New Zealand
	France		Singapore
	Germany		South Korea
	Ireland		
	Italy		
	Luxembourg		
	Netherlands		
	Norway		
	Portugal		
	Spain		
	Sweden		
	Switzerland		
	United Kingdom		

Emerging Markets

Americas	Europe	Mid. East & Africa	Asia Pacific
Brazil	Czech Republic	Egypt	China
Chile	Greece	Kuwait	India
Colombia	Hungary	Qatar	Indonesia
Mexico	Poland	Saudi Arabia	Malaysia
Peru	Turkey	South Africa	Philippines
		United Arab Emirates	Taiwan
			Thailand

Frontier Markets

Africa	Americas	Asia	Europe	Middle East
Botswana	Argentina	Bangladesh	Bulgaria	Bahrain
Cote D'Ivoire	Ecuador	Kazakhstan	Croatia	Jordan
Ghana	Jamaica	Pakistan	Cyprus	Oman
Kenya	Panama	Sri Lanka	Estonia	
Mauritius	Trinidad	Vietnam	Iceland	
Morocco			Latvia	
Namibia			Lithuania	
Tunisia			Romania	
Zambia			Slovakia	
			Slovenia	



● Developed Market ● Emerging Market ● Frontier Market ● Standalone Market

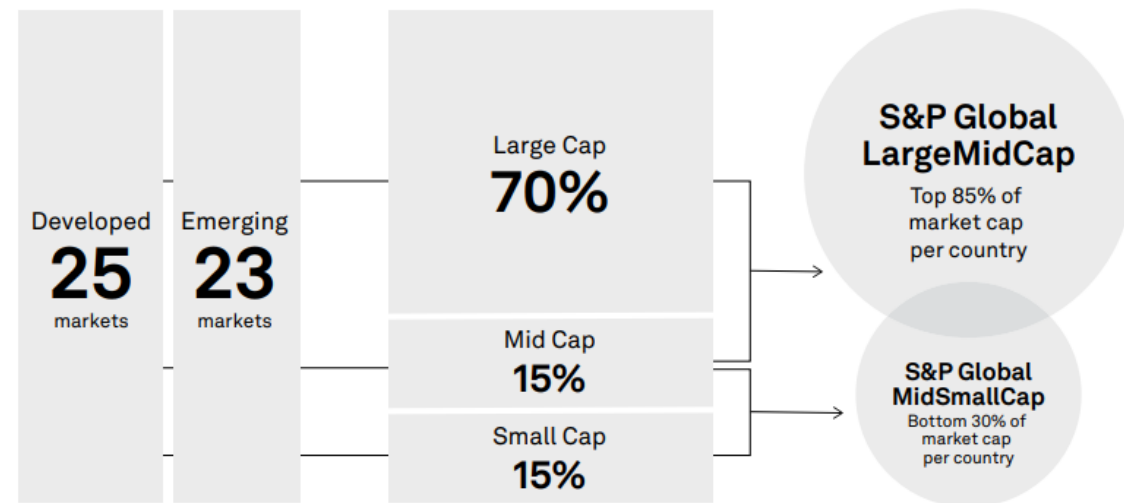
Standalone Markets

Frontier Markets			
Africa		Europe	Middle East
Malawi	Tanzania	Russia	Palestine
Nigeria	Uganda	Ukraine	Lebanon
Rwanda			



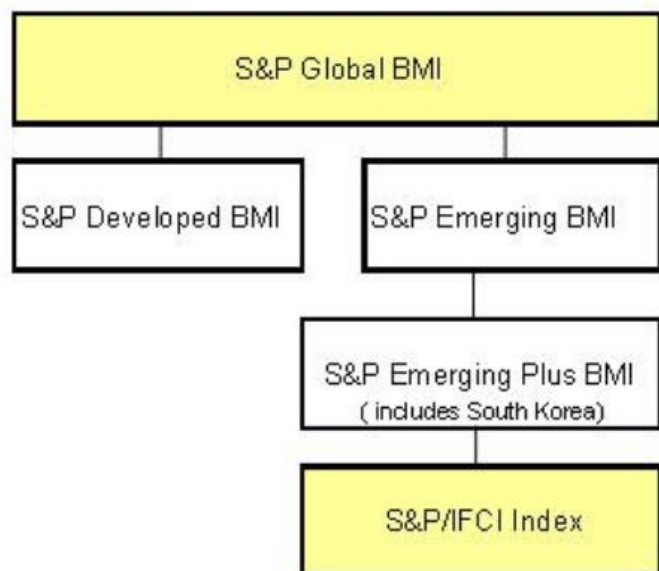
Phân loại các bộ chỉ số đầu tư vốn cổ phần của S&P Global (S&P Global BMI)

S&P Global BMI Size Indices



Minimum size and liquidity criteria differ for frontier markets and size indices are only calculated for select frontier markets.

Index Family



S&P Global BMI Series Countries

S&P Global BMI

S&P Developed BMI			
Americas	Europe	Mid East & Africa	Asia Pacific
Canada United States	Austria Belgium Denmark Finland France Germany Ireland Italy Luxembourg Netherlands Norway Portugal Spain Sweden Switzerland United Kingdom	Israel	Australia Hong Kong Japan New Zealand Singapore South Korea

S&P Emerging BMI			
Americas	Europe	Mid East & Africa	Asia Pacific
Brazil Chile Colombia Mexico Peru	Czech Republic Greece Hungary Poland Turkey	Egypt Kuwait Qatar Saudi Arabia South Africa United Arab Emirates	China India Indonesia Malaysia Philippines Taiwan Thailand

S&P Global BMI

S&P Frontier BMI				
Africa	Americas	Europe	Middle East	Asia Pacific
Botswana Cote D'Ivoire Ghana Kenya Mauritius Morocco Namibia Tunisia Zambia	Argentina Ecuador Jamaica Panama Trinidad	Bulgaria Croatia Cyprus Estonia Iceland Latvia Lithuania Romania Slovakia Slovenia	Bahrain Jordan Oman	Bangladesh Kazakhstan Pakistan Sri Lanka Vietnam

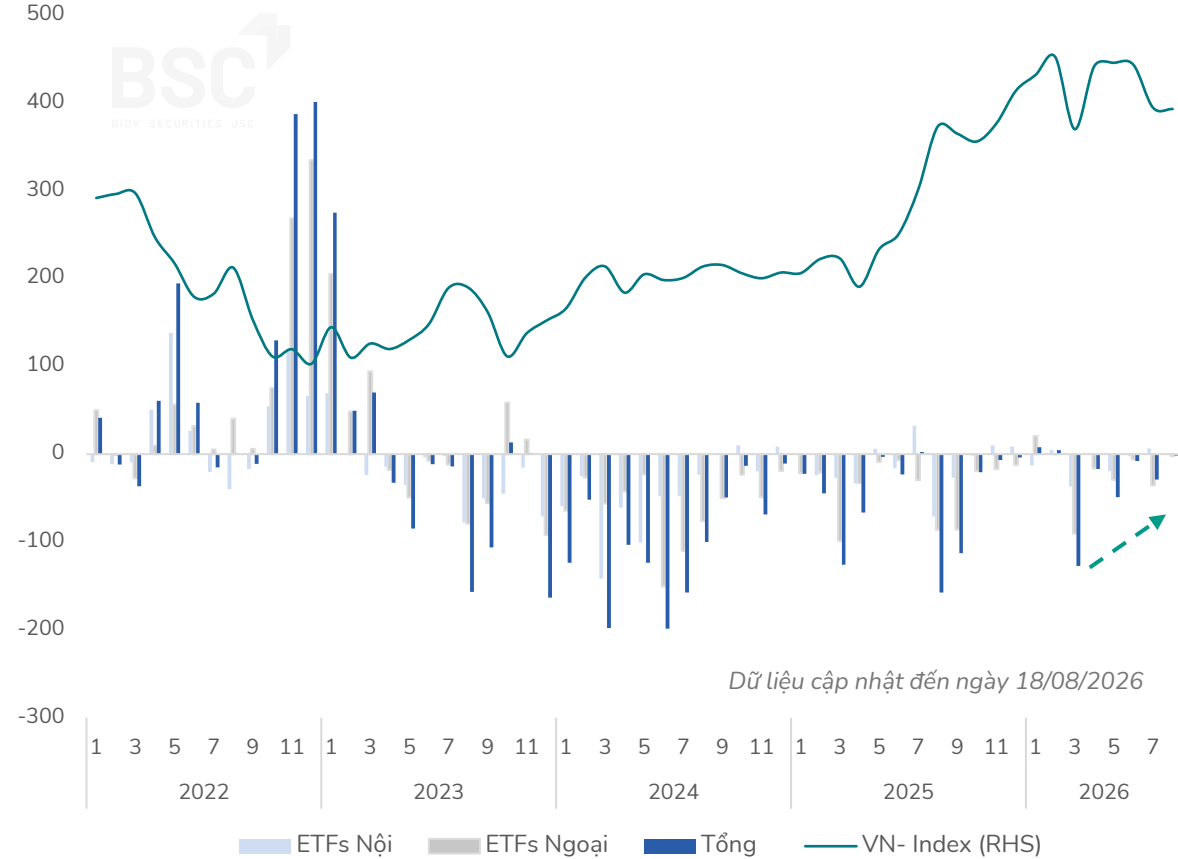
Standalone Markets

Frontier Markets			
Africa	Europe	Middle East	
Malawi Nigeria Rwanda	Tanzania Uganda	Russia Ukraine	Lebanon Palestine

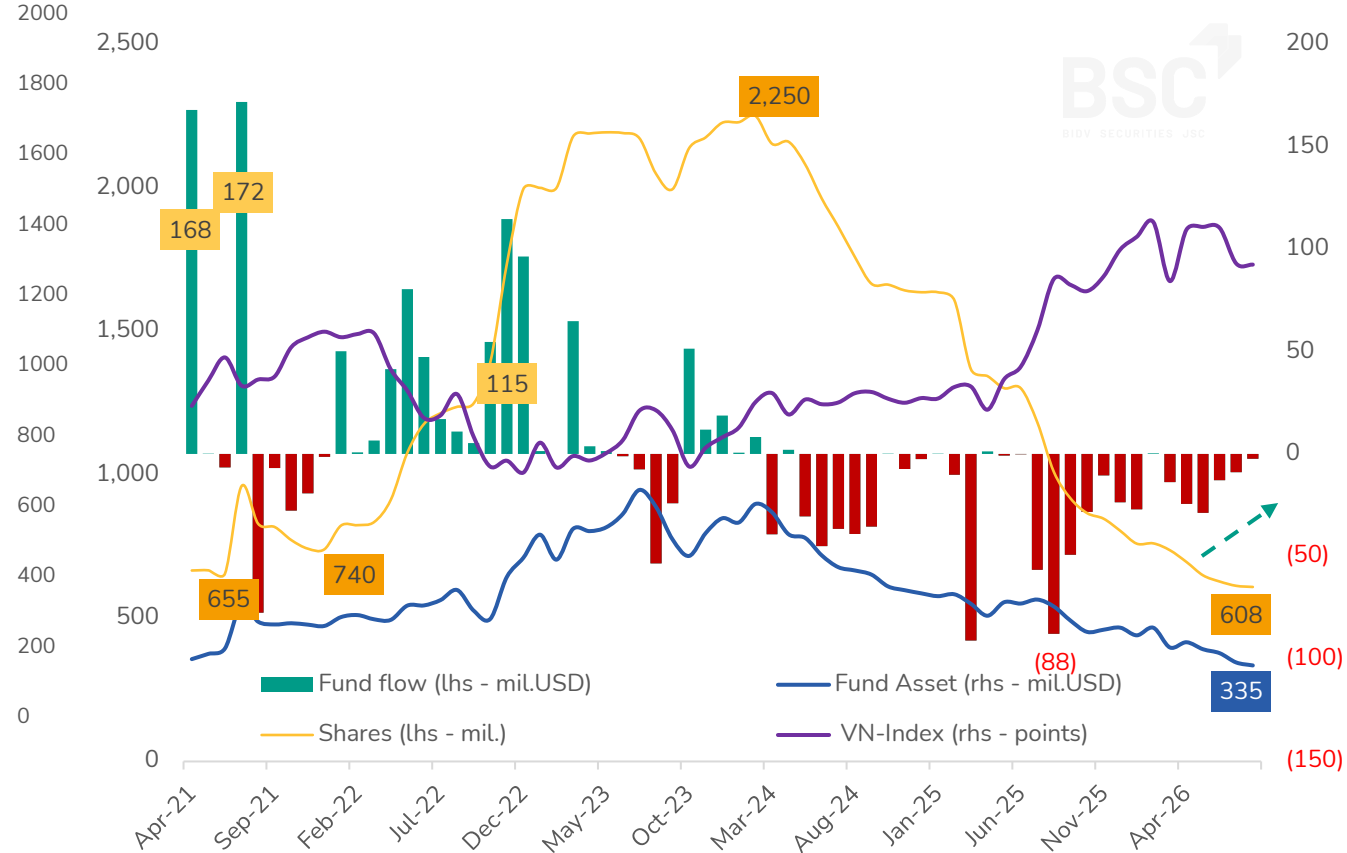
Standalone market indices are calculated using the same methodology as the S&P Frontier BMI, but are not included in the regional indices.

Áp lực bán từ quỹ ETF đang dần thu hẹp, rủi ro quy định chỉ số Fubon được loại bỏ

Quỹ ETF thu hẹp mức độ rút ròng



ETF Fubon giảm dần tốc độ bán sau thông báo của FTSE

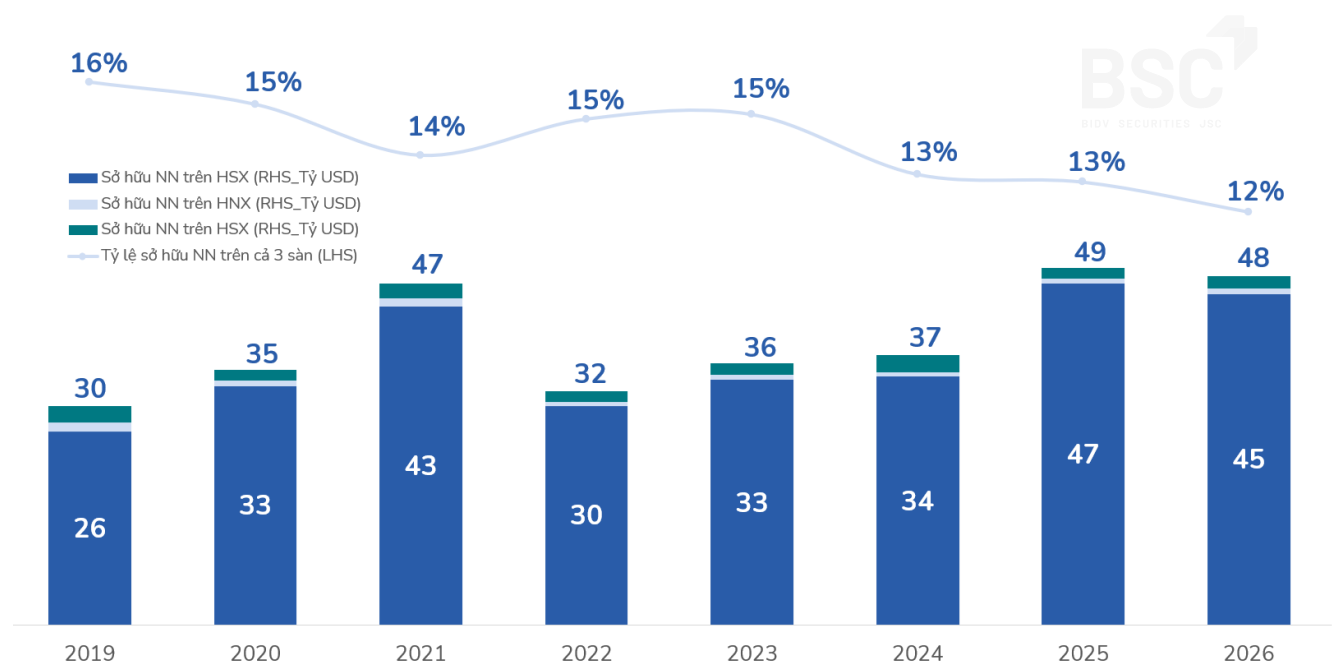


Nguồn: Bloomberg, FTSE, CTCP Chứng khoán BIDV tổng hợp

- Dòng vốn ETF có thể bị ảnh hưởng bởi quá trình chuyển đổi từ Frontier -> Emerging: các quỹ tham chiếu theo Frontier chịu áp lực bán ra và dòng vốn sẽ quay trở lại khi quá trình chuyển đổi chính thức bắt đầu với thời gian bắt đầu từ 21/09/2026 đến 20/09/2027. [\(Chi tiết lộ trình chuyển đổi\)](#)
- Ngày 02/07/2026, FTSE Russell đã công bố tài liệu cập nhật quy tắc mới về bộ chỉ số FTSE Vietnam Index Series ([Link](#)), cụ thể: **(1) Đưa chỉ số FTSE Vietnam 30 Index vào hệ thống chỉ số FTSE Vietnam Index Series -> Điều này chính thức loại bỏ rủi ro ETF Fubon (tham chiếu chỉ số FTSE Vietnam 30) phải thanh lý vị thế vào giai đoạn bắt đầu chuyển đổi theo lộ trình mà FTSE công bố** (đã được BSC Research đề cập trong cáo báo cáo trước đó); **(2) FTSE Vietnam 30 Index sẽ thuộc thành phần chỉ số mới FTSE Vietnam All-Share FOL-adjusted** với: (i) Tối đa 30 cổ phiếu trong danh mục; (ii) Giới hạn tỷ trọng tối đa 10%/cổ phiếu; (iii) Thời gian review và capping: 06 tháng/lần định kỳ vào tháng 03 và tháng 09. Hiện nay, tỷ trọng của 02 cổ phiếu VIC và VHM trong ETF Fubon (18/08/2026) đang đạt ngưỡng lần lượt là 18.5% và 13.5% -> **điều này sẽ tạo áp lực bán đối với 02 cổ phiếu trong kỳ review định kỳ trong tháng 09/2026 để giảm về tỷ trọng theo quy định là 10%/cổ phiếu.**

Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam

Tỷ lệ sở hữu suy giảm về mức thấp kỷ lục



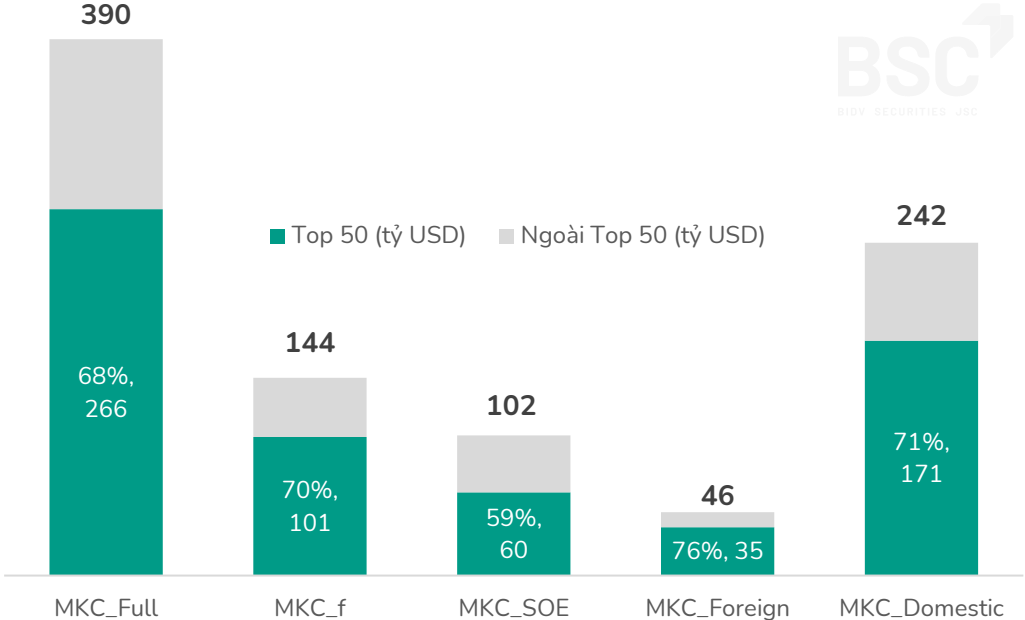
Nguồn: Fiinpro theo dữ liệu tại ngày 19/06/2026, CTCP Chứng khoán BIDV

Lưu ý về các ký hiệu viết tắt và Top 50:

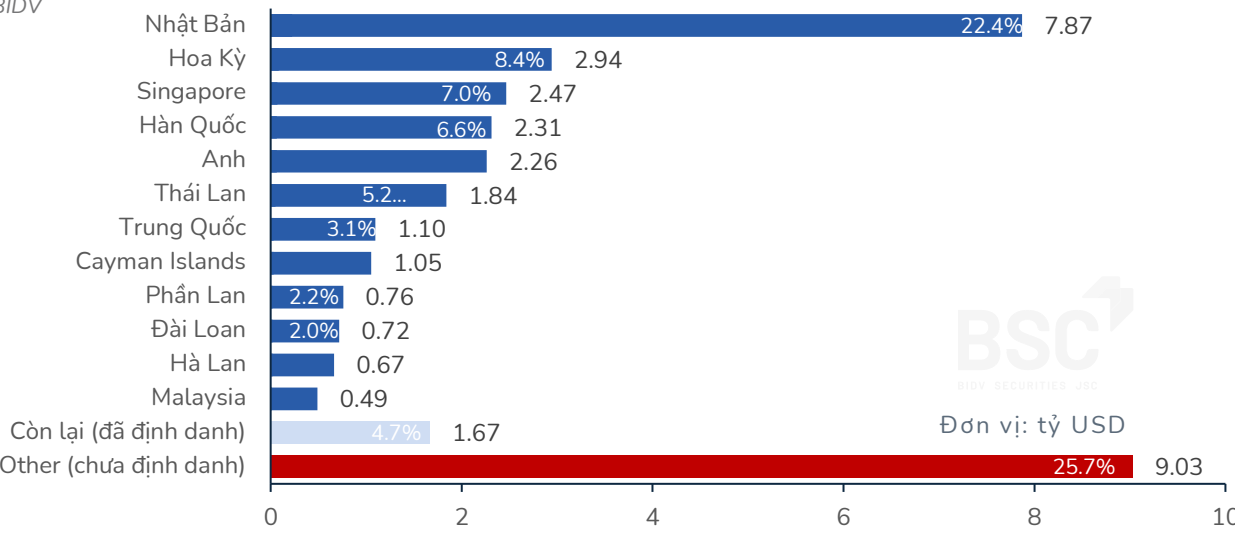
- + **MKC_Full**: Toàn bộ giá trị vốn hóa thị trường;
- + **MKC_f**: Giá trị vốn hóa thị trường đã nhân tỷ lệ free-float;
- + **MKC_SOEs**: Giá trị vốn hóa thị trường do Nhà nước sở hữu;
- + **MKC_Foreign**: Giá trị vốn hóa thị trường do Nhà đầu tư nước ngoài sở hữu;
- + **MKC_Domestic**: Giá trị vốn hóa thị trường do nhà đầu tư trong nước sở hữu;
- + **Top 50** bao gồm: 27 cổ phiếu Ngân hàng và 23 cổ phiếu có vốn hóa lớn nhất sàn Hose.

[Chi tiết tham khảo tại link](#)

Vốn hóa Top 50 so với quy mô toàn thị trường



Cơ cấu sở hữu NĐTNN theo quốc gia tại Top 50



Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, CTCP Chứng khoán BIDV phân tích theo dữ liệu ngày 09/06/2026

Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam

Quy mô vốn hóa toàn bộ thị trường phân theo nhóm ngành

STT	Nhóm ngành cấp 2	MKC_Full (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_f (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_SOEs (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_Foreign (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
1	Bất động sản	104.97	26.94%	39.24	27.32%	2.84	2.79%	4.88	10.60%
2	Ngân hàng	102.36	26.27%	46.68	32.50%	33.73	33.13%	17.92	38.93%
3	Thực phẩm và đồ uống	27.34	7.02%	10.27	7.15%	3.38	3.32%	6.59	14.31%
4	Dịch vụ tài chính	22.32	5.73%	10.72	7.47%	0.65	0.63%	3.13	6.81%
5	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	22.16	5.69%	5.17	3.60%	12.16	11.94%	1.34	2.90%
6	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	18.25	4.68%	2.51	1.74%	13.05	12.82%	1.07	2.33%
7	Tài nguyên Cơ bản	13.39	3.44%	5.60	3.90%	1.88	1.84%	1.86	4.03%
8	Du lịch và Giải trí	13.35	3.43%	3.17	2.21%	2.31	2.27%	0.61	1.33%
9	Viễn thông	12.70	3.26%	0.22	0.15%	11.47	11.27%	0.00	0.01%
10	Xây dựng và Vật liệu	10.92	2.80%	4.27	2.98%	2.21	2.17%	1.02	2.22%
11	Dầu khí	9.61	2.47%	1.59	1.11%	7.59	7.46%	0.52	1.14%
12	Hóa chất	9.30	2.39%	1.69	1.18%	7.05	6.92%	0.22	0.47%
13	Bán lẻ	6.22	1.60%	4.10	2.86%	0.16	0.16%	2.48	5.39%
14	Công nghệ Thông tin	5.39	1.38%	4.33	3.02%	0.29	0.28%	1.50	3.26%
15	Bảo hiểm	3.61	0.93%	0.47	0.33%	1.90	1.86%	1.19	2.58%
16	Hàng cá nhân & Gia dụng	3.11	0.80%	1.83	1.27%	0.41	0.40%	0.77	1.68%
17	Y tế	2.58	0.66%	0.95	0.66%	0.59	0.58%	0.71	1.53%
18	Ô tô và phụ tùng	1.33	0.34%	0.63	0.44%	0.11	0.10%	0.03	0.06%
19	Truyền thông	0.67	0.17%	0.19	0.13%	0.03	0.03%	0.19	0.42%

Data cập nhật tại ngày 09/06/2026

Nguồn: Fiinpro, BSC Research tổng hợp

- Lưu ý về các ký hiệu viết tắt:

+ **MKC_Full**: Toàn bộ giá trị vốn hóa thị trường;

+ **MKC_f**: Giá trị vốn hóa thị trường đã nhân tỷ lệ free-float;

+ **MKC_SOEs**: Giá trị vốn hóa thị trường do Nhà nước sở hữu;

+ **MKC_Foreign**: Giá trị vốn hóa thị trường do Nhà đầu tư nước ngoài sở hữu;

+ **MKC_Domestic**: Giá trị vốn hóa thị trường do nhà đầu tư trong nước sở hữu;

+ **Quỹ offshore**: là các quỹ đầu tư được thành lập tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ có luật pháp linh hoạt và chính sách thuế ưu đãi.

Khối ngoại nắm giữ theo quốc gia tại Top 50 cổ phiếu

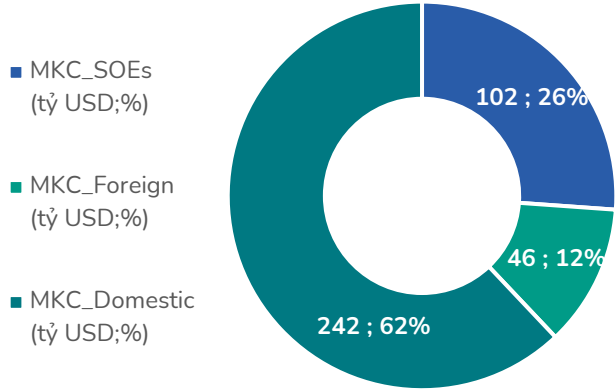
Hạng	Quốc gia/Vùng	Giá trị nắm giữ (tỷ USD)	% toàn bộ NĐTNN	% nhóm đã định danh	Lũy kế % (đã định danh)
1	Japan	7.87	22.4%	30.1%	30.1%
2	United States	2.94	8.4%	11.3%	41.4%
3	Singapore	2.47	7.0%	9.4%	50.8%
4	South Korea	2.31	6.6%	8.8%	59.6%
5	United Kingdom	2.26	6.4%	8.7%	68.3%
6	Thailand	1.84	5.2%	7.0%	75.3%
7	China	1.10	3.1%	4.2%	79.5%
8	Cayman Islands	1.05	3.0%	4.0%	83.6%
9	Finland	0.76	2.2%	2.9%	86.5%
10	Taiwan	0.72	2.0%	2.7%	89.2%
11	Netherlands	0.67	1.9%	2.5%	91.8%
12	Malaysia	0.49	1.4%	1.9%	93.6%
13	Norway	0.37	1.1%	1.4%	95.1%
14	Luxembourg	0.22	0.6%	0.9%	95.9%
15	Canada	0.18	0.5%	0.7%	96.6%
16	Switzerland	0.17	0.5%	0.7%	97.3%
17	France	0.17	0.5%	0.7%	97.9%
18	Ireland	0.16	0.5%	0.6%	98.5%
19	Hong Kong	0.10	0.3%	0.4%	98.9%
20	Bermuda	0.10	0.3%	0.4%	99.3%
21	Sweden	0.06	0.2%	0.2%	99.5%
22	New Zealand	0.04	0.1%	0.2%	99.7%
23	Italy	0.04	0.1%	0.1%	99.8%
24	Germany	0.02	0.1%	0.1%	99.9%
25	Liechtenstein	0.01	0.0%	0.0%	100.0%
26	Australia	0.01	0.0%	0.0%	100.0%
27	Belgium	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
28	Guernsey	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
29	Denmark	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
30	South Africa	-	0.0%	0.0%	100.0%
	Other	9.03	25.7%	-	-
	TỔNG	35.17	100%		

Data cập nhật tại ngày 09/06/2026

Nguồn: Bloomberg, CTCP chứng khoán BIDV 30

Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam

Giá trị, tỷ trọng vốn hóa toàn bộ thị trường



Quy mô vốn hóa toàn bộ thị trường phân theo nhóm ngành

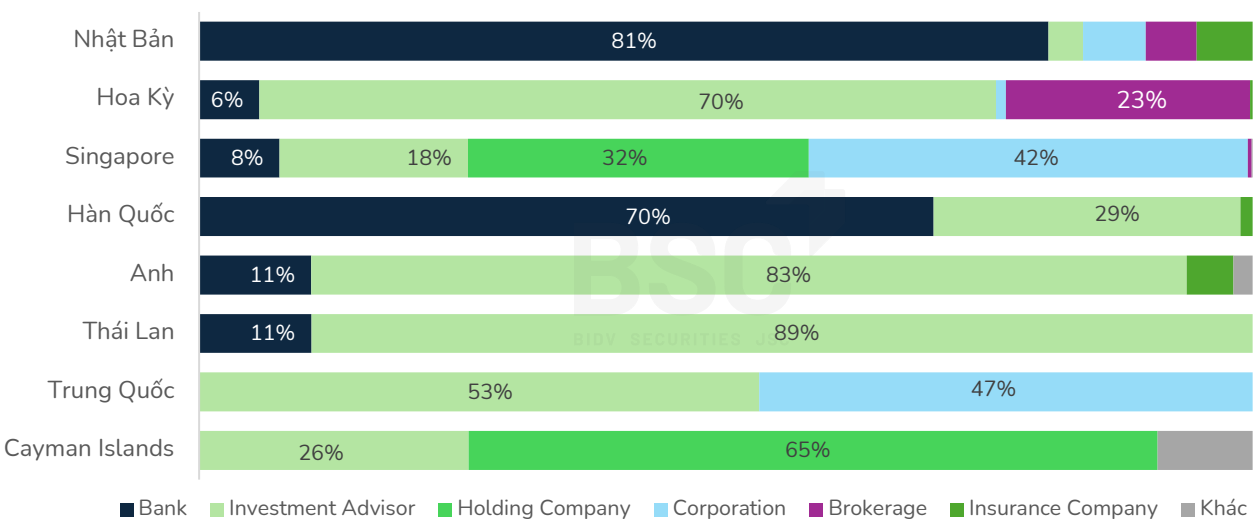
STT	Nhóm ngành cấp 2	MKC_Full (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_f (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_SOEs (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	MKC_Foreign (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
1	Bất động sản	104.97	26.94%	39.24	27.32%	2.84	2.79%	4.88	10.60%
2	Ngân hàng	102.36	26.27%	46.68	32.50%	33.73	33.13%	17.92	38.93%
3	Thực phẩm và đồ uống	27.34	7.02%	10.27	7.15%	3.38	3.32%	6.59	14.31%
4	Dịch vụ tài chính	22.32	5.73%	10.72	7.47%	0.65	0.63%	3.13	6.81%
5	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	22.16	5.69%	5.17	3.60%	12.16	11.94%	1.34	2.90%
6	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	18.25	4.68%	2.51	1.74%	13.05	12.82%	1.07	2.33%
7	Tài nguyên Cơ bản	13.39	3.44%	5.60	3.90%	1.88	1.84%	1.86	4.03%
8	Du lịch và Giải trí	13.35	3.43%	3.17	2.21%	2.31	2.27%	0.61	1.33%
9	Viễn thông	12.70	3.26%	0.22	0.15%	11.47	11.27%	0.00	0.01%
10	Xây dựng và Vật liệu	10.92	2.80%	4.27	2.98%	2.21	2.17%	1.02	2.22%
11	Dầu khí	9.61	2.47%	1.59	1.11%	7.59	7.46%	0.52	1.14%
12	Hóa chất	9.30	2.39%	1.69	1.18%	7.05	6.92%	0.22	0.47%
13	Bán lẻ	6.22	1.60%	4.10	2.86%	0.16	0.16%	2.48	5.39%
14	Công nghệ Thông tin	5.39	1.38%	4.33	3.02%	0.29	0.28%	1.50	3.26%
15	Bảo hiểm	3.61	0.93%	0.47	0.33%	1.90	1.86%	1.19	2.58%
16	Hàng cá nhân & Gia dụng	3.11	0.80%	1.83	1.27%	0.41	0.40%	0.77	1.68%
17	Y tế	2.58	0.66%	0.95	0.66%	0.59	0.58%	0.71	1.53%
18	Ô tô và phụ tùng	1.33	0.34%	0.63	0.44%	0.11	0.10%	0.03	0.06%
19	Truyền thông	0.67	0.17%	0.19	0.13%	0.03	0.03%	0.19	0.42%
Tổng		389.60		143.63		101.81		46.04	

Khối ngoại nắm giữ theo quốc gia tại Top 50 cổ phiếu

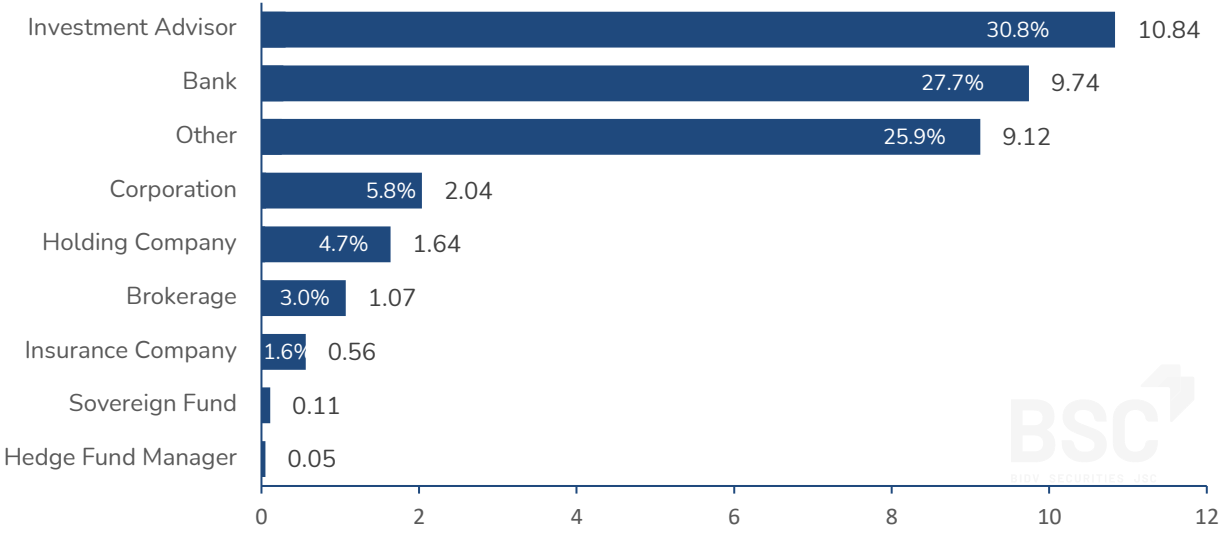
Hạng	Quốc gia/Vùng	Giá trị nắm giữ (tỷ USD)	% toàn bộ NĐTNN	% nhóm đã định danh	Lũy kế % (đã định danh)
1	Japan	7.87	22.4%	30.1%	30.1%
2	United States	2.94	8.4%	11.3%	41.4%
3	Singapore	2.47	7.0%	9.4%	50.8%
4	South Korea	2.31	6.6%	8.8%	59.6%
5	United Kingdom	2.26	6.4%	8.7%	68.3%
6	Thailand	1.84	5.2%	7.0%	75.3%
7	China	1.10	3.1%	4.2%	79.5%
8	Cayman Islands	1.05	3.0%	4.0%	83.6%
9	Finland	0.76	2.2%	2.9%	86.5%
10	Taiwan	0.72	2.0%	2.7%	89.2%
11	Netherlands	0.67	1.9%	2.5%	91.8%
12	Malaysia	0.49	1.4%	1.9%	93.6%
13	Norway	0.37	1.1%	1.4%	95.1%
14	Luxembourg	0.22	0.6%	0.9%	95.9%
15	Canada	0.18	0.5%	0.7%	96.6%
16	Switzerland	0.17	0.5%	0.7%	97.3%
17	France	0.17	0.5%	0.7%	97.9%
18	Ireland	0.16	0.5%	0.6%	98.5%
19	Hong Kong	0.10	0.3%	0.4%	98.9%
20	Bermuda	0.10	0.3%	0.4%	99.3%
21	Sweden	0.06	0.2%	0.2%	99.5%
22	New Zealand	0.04	0.1%	0.2%	99.7%
23	Italy	0.04	0.1%	0.1%	99.8%
24	Germany	0.02	0.1%	0.1%	99.9%
25	Liechtenstein	0.01	0.0%	0.0%	100.0%
26	Australia	0.01	0.0%	0.0%	100.0%
27	Belgium	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
28	Guernsey	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
29	Denmark	0.00	0.0%	0.0%	100.0%
30	South Africa	-	0.0%	0.0%	100.0%
Other		9.03	25.7%	-	-
TỔNG		35.17	100%		

Cấu trúc nhà đầu tư nước ngoài trên TTCK Việt Nam tại Top 50

Top 50: Loại hình đầu tư tại Top 08 quốc gia

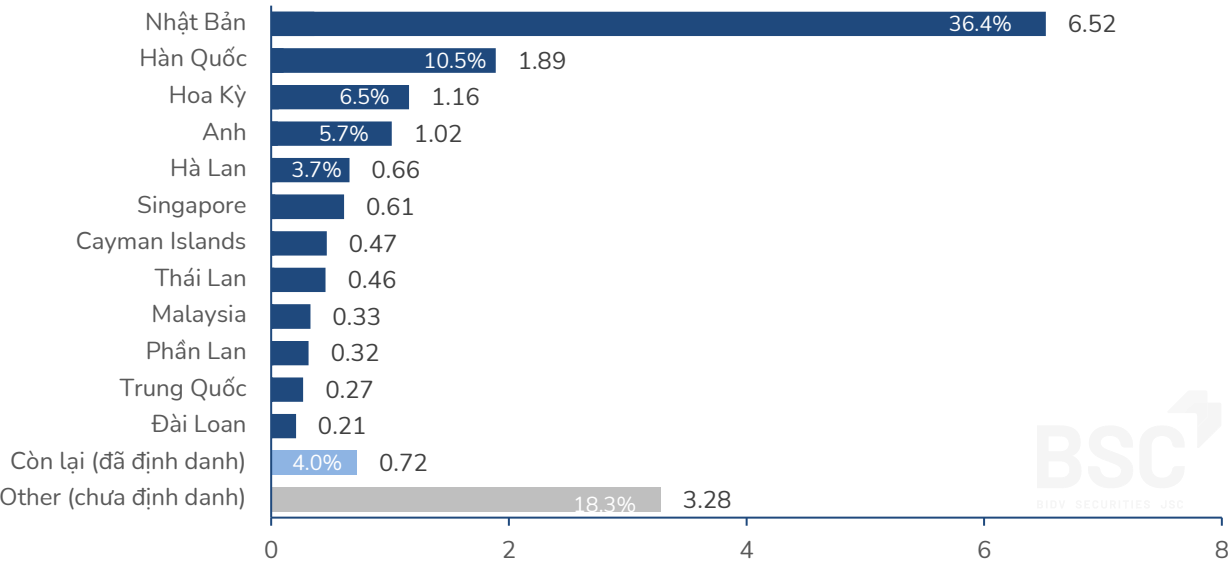


Top 50: Cơ cấu sở hữu NĐTNN theo loại hình sở hữu

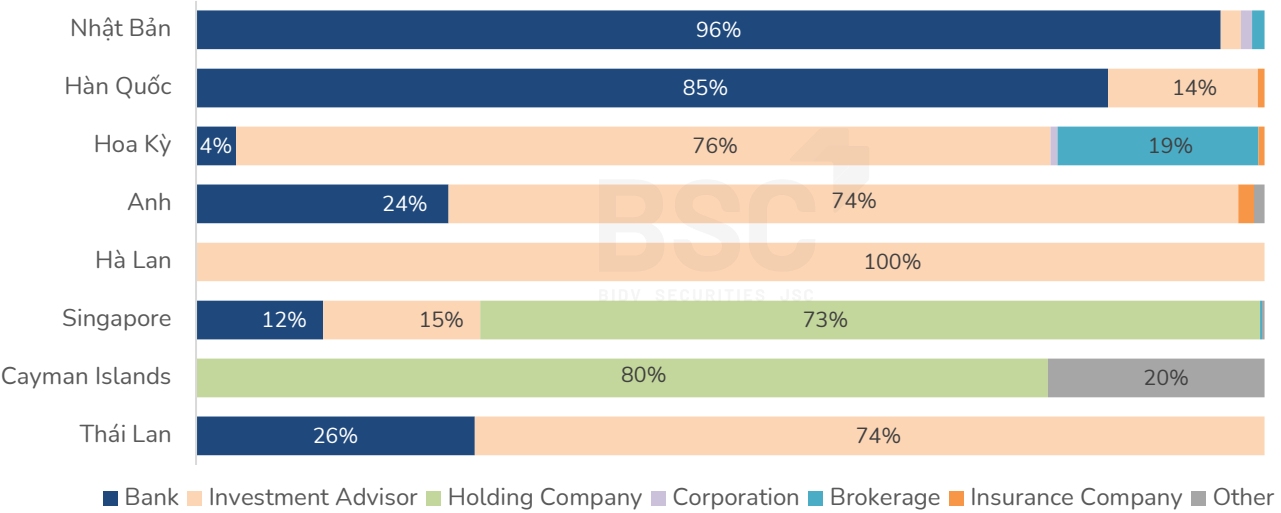


Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, BSC Reseach phân tích, tổng hợp theo dữ liệu tại ngày 09/06/2026

27 Ngân hàng: Cơ cấu sở hữu NĐTNN theo quốc gia



27 Ngân hàng: Cơ cấu sở hữu NĐTNN theo quốc gia



Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, CTCP Chứng khoán BIDV phân tích, tổng hợp theo dữ liệu tại ngày 09/06/2026